



- Đối với hoạt động tự doanh: Lãi từ các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL) tăng 18,5 tỷ đồng (1219%) nhờ giá trị danh mục đầu tư tăng.
  - Tổng chi phí hoạt động tăng 18,9 tỷ đồng (39%), chủ yếu do chi phí nghiệp vụ môi giới tăng tương ứng với sự gia tăng doanh thu.
  - Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tăng 12,9 tỷ đồng do lợi nhuận trước thuế tăng dẫn đến nghĩa vụ thuế tăng tương ứng.
7. Thông tin này đã được công bố trên trang thông tin điện tử của công ty vào ngày 20/10/2025 tại đường dẫn: [www.phs.vn](http://www.phs.vn) (Mục Về PHS/Quan hệ cổ đông/Thông tin tài chính).

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung thông tin công bố.

**Hồ sơ kèm theo:**

Báo cáo tài chính Quý III/2025.

**Nơi nhận:**

- Như trên;
- Lưu Ban thư ký;
- Lưu Pháp lý.



**Ông CHEN CHIA KEN**

**CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN PHÚ HƯNG**  
Tầng 21, Phú Mỹ Hưng Tower, 08 Hoàng Văn Thái, P. Tân Mỹ, TPHCM



# **BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

## **QUÝ 3/ 2025**



## BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH RIÊNG

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2025

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

| Chỉ tiêu                                                               | Mã số      | Thuyết minh | Số cuối kỳ               | Số đầu năm               |
|------------------------------------------------------------------------|------------|-------------|--------------------------|--------------------------|
| A                                                                      | B          | C           | 1                        | 2                        |
| <b>TÀI SẢN</b>                                                         |            |             |                          |                          |
| <b>A. TÀI SẢN NGẮN HẠN (100 = 110 + 130)</b>                           | <b>100</b> |             | <b>5.610.850.259.082</b> | <b>3.848.310.376.508</b> |
| <b>I. Tài sản tài chính (110 = 111 → 129)</b>                          | <b>110</b> |             | <b>5.605.472.691.531</b> | <b>3.840.828.798.363</b> |
| 1. Tiền và các khoản tương đương tiền                                  | 111        | A.5.1       | 531.613.426.030          | 181.971.791.321          |
| 1.1. Tiền                                                              | 111.1      |             | 274.313.426.030          | 38.430.103.044           |
| 1.2. Các khoản tương đương tiền                                        | 111.2      |             | 257.300.000.000          | 143.541.688.277          |
| 2. Các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL)             | 112        | 5.3.1       | 159.533.592.623          | 73.857.466.068           |
| 3. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (HTM)                     | 113        | 5.3.2       | 760.500.000.000          | 696.000.000.000          |
| 4. Các khoản cho vay                                                   | 114        | 5.3.3       | 4.117.596.043.592        | 2.874.796.226.533        |
| 5. Tài sản tài chính sẵn sàng để bán (AFS)                             | 115        |             | -                        | -                        |
| 6. Dự phòng suy giảm giá trị các tài sản tài chính và tài sản thế chấp | 116        | A.5.5       | (47.534.983.549)         | (47.534.983.549)         |
| 7. Các khoản phải thu                                                  | 117        | A.5.4       | 73.043.385.535           | 51.291.372.400           |
| 7.1. Phải thu bán các tài sản tài chính                                | 117.1      |             | -                        | -                        |
| 7.2. Phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các tài sản tài chính         | 117.2      |             | 73.043.385.535           | 51.291.372.400           |
| 7.2.1. Phải thu cổ tức, tiền lãi đến ngày nhận                         | 117.3      |             | -                        | -                        |
| 7.2.2. Dự thu cổ tức, tiền lãi chưa đến ngày nhận                      | 117.4      |             | 73.043.385.535           | 51.291.372.400           |
| 8. Trả trước cho người bán                                             | 118        |             | 604.163.570              | 1.175.067.215            |
| 9. Phải thu các dịch vụ CTCK cung cấp                                  | 119        | A.5.4       | 5.453.025.886            | 3.773.839.584            |
| 10. Phải thu nội bộ                                                    | 120        |             | -                        | -                        |
| 11. Phải thu về lỗi giao dịch chứng khoán                              | 121        |             | -                        | -                        |
| 12. Các khoản phải thu khác                                            | 122        | A.5.4       | 12.744.179.585           | 13.808.912.532           |
| 13. Dự phòng suy giảm giá trị các khoản phải thu (*)                   | 129        | A.5.5       | (8.080.141.741)          | (8.310.893.741)          |
| <b>II. Tài sản ngắn hạn khác (130 = 131 → 139)</b>                     | <b>130</b> |             | <b>5.377.567.551</b>     | <b>7.481.578.145</b>     |
| 1. Tạm ứng                                                             | 131        |             | 112.500.000              | 246.977.600              |
| 2. Vật tư văn phòng, công cụ, dụng cụ                                  | 132        |             | -                        | -                        |
| 3. Chi phí trả trước ngắn hạn                                          | 133        | A.5.8       | 5.265.067.551            | 5.174.553.497            |
| 4. Cầm cố, thế chấp, ký quỹ, ký cược ngắn hạn                          | 134        |             | -                        | -                        |
| 5. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ                                 | 135        |             | -                        | -                        |
| 6. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước                            | 136        |             | -                        | 2.060.047.048            |
| 7. Tài sản ngắn hạn khác                                               | 137        |             | -                        | -                        |
| 8. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ                          | 138        |             | -                        | -                        |
| 9. Dự phòng suy giảm giá trị tài sản ngắn hạn khác                     | 139        |             | -                        | -                        |
| <b>B. TÀI SẢN DÀI HẠN (200 = 210 + 220 + 230 + 240 + 250 + 260)</b>    | <b>200</b> |             | <b>217.042.534.307</b>   | <b>83.054.992.749</b>    |
| <b>I. Tài sản tài chính dài hạn</b>                                    | <b>210</b> |             | <b>150.000.000.000</b>   | <b>-</b>                 |
| 1. Các khoản phải thu dài hạn                                          | 211        |             | -                        | -                        |
| 2. Các khoản đầu tư                                                    | 212        |             | 150.000.000.000          | -                        |
| 2.1. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn                         | 212.1      | 5.3.2       | 150.000.000.000          | -                        |
| 2.2. Đầu tư vào công ty con                                            | 212.2      |             | -                        | -                        |
| 2.3. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết                           | 212.3      |             | -                        | -                        |
| 2.4. Đầu tư dài hạn khác                                               | 212.4      |             | -                        | -                        |
| 3. Dự phòng suy giảm tài sản tài chính dài hạn                         | 213        |             | -                        | -                        |
| <b>II. Tài sản cố định</b>                                             | <b>220</b> |             | <b>20.364.756.837</b>    | <b>28.747.496.335</b>    |
| 1. Tài sản cố định hữu hình                                            | 221        | A.5.6       | 7.494.020.406            | 11.974.883.600           |
| - Nguyên giá                                                           | 222        |             | 47.009.140.055           | 51.812.143.364           |
| - Giá trị hao mòn lũy kế (*)                                           | 223a       |             | (39.515.119.649)         | (39.837.259.764)         |
| - Đánh giá TSCĐHH theo giá trị hợp lý                                  | 223b       |             | -                        | -                        |
| 2. Tài sản cố định thuê tài chính                                      | 224        |             | -                        | -                        |
| - Nguyên giá                                                           | 225        |             | -                        | -                        |
| - Giá trị hao mòn lũy kế (*)                                           | 226a       |             | -                        | -                        |
| - Đánh giá TSCĐTTC theo giá trị hợp lý                                 | 226b       |             | -                        | -                        |

|                                                    |            |        |                          |                          |
|----------------------------------------------------|------------|--------|--------------------------|--------------------------|
| 3. Tài sản cố định vô hình                         | 227        | A.5.7  | 12.870.736.431           | 16.772.612.735           |
| - Nguyên giá                                       | 228        |        | 36.879.716.400           | 36.879.716.400           |
| - Giá trị hao mòn lũy kế (*)                       | 229a       |        | (24.008.979.969)         | (20.107.103.665)         |
| - Đánh giá TSCĐVH theo giá trị hợp lý              | 229b       |        | -                        | -                        |
| III. Bất động sản đầu tư                           | 230        |        | -                        | -                        |
| - Nguyên giá                                       | 231        |        | -                        | -                        |
| - Giá trị hao mòn lũy kế (*)                       | 232a       |        | -                        | -                        |
| - Đánh giá BĐSĐT theo giá trị hợp lý               | 232b       |        | -                        | -                        |
| IV. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang                | 240        |        | -                        | -                        |
| V. Tài sản dài hạn khác                            | 250        |        | 46.677.777.470           | 54.307.496.414           |
| 1. Cầm cố, thế chấp, ký quỹ, ký cược dài hạn       | 251        |        | 4.494.284.503            | 5.470.397.057            |
| 2. Chi phí trả trước dài hạn                       | 252        | A.5.8  | 4.853.031.762            | 10.152.079.973           |
| 3. Tài sản thuê thu nhập hoãn lại                  | 253        |        | 7.239.184.449            | 9.141.330.600            |
| 4. Tiền nộp Quỹ Hỗ trợ thanh toán                  | 254        | A.5.9  | 20.000.000.000           | 19.464.116.068           |
| 5. Tài sản dài hạn khác                            | 255        | A.5.10 | 10.091.276.756           | 10.079.572.716           |
| VI. Dự phòng suy giảm giá trị tài sản dài hạn      | 260        |        | -                        | -                        |
| <b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)</b>         | <b>270</b> |        | <b>5.827.892.793.389</b> | <b>3.931.365.369.257</b> |
| <b>C. NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310 + 340)</b>            | <b>300</b> |        | <b>3.709.114.468.003</b> | <b>1.864.267.558.510</b> |
| I. Nợ phải trả ngắn hạn                            | 310        |        | 3.706.823.668.659        | 1.862.166.673.210        |
| 1. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn               | 311        |        | 2.983.685.000.000        | 1.433.388.000.000        |
| 1.1. Vay ngắn hạn                                  | 312        | A.5.11 | 2.983.685.000.000        | 1.433.388.000.000        |
| 1.2. Nợ thuê tài chính ngắn hạn                    | 313        |        | -                        | -                        |
| 2. Vay tài sản tài chính ngắn hạn                  | 314        |        | -                        | -                        |
| 3. Trái phiếu chuyển đổi ngắn hạn - Cầu phần nợ    | 315        |        | -                        | -                        |
| 4. Trái phiếu phát hành ngắn hạn                   | 316        |        | -                        | -                        |
| 5. Vay Quỹ Hỗ trợ thanh toán                       | 317        |        | -                        | -                        |
| 6. Phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán        | 318        | A.5.12 | 662.824.315.300          | 399.765.881.440          |
| 7. Phải trả về lỗi giao dịch các tài sản tài chính | 319        |        | -                        | -                        |
| 8. Phải trả người bán ngắn hạn                     | 320        |        | 400.779.336              | 713.921.382              |
| 9. Người mua trả tiền trước ngắn hạn               | 321        |        | 50.000.000               | 50.000.000               |
| 10. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước            | 322        | A.5.13 | 24.603.810.806           | 8.156.539.434            |
| 11. Phải trả người lao động                        | 323        |        | -                        | -                        |
| 12. Các khoản trích nộp phúc lợi nhân viên         | 324        |        | 360.624.753              | 373.470.775              |
| 13. Chi phí phải trả ngắn hạn                      | 325        | A.5.14 | 30.908.379.049           | 17.565.079.800           |
| 14. Phải trả nội bộ ngắn hạn                       | 326        |        | -                        | -                        |
| 15. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn              | 327        |        | 39.528.347               | 43.164.711               |
| 16. Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn                  | 328        |        | -                        | -                        |
| 17. Các khoản phải trả, phải nộp khác ngắn hạn     | 329        | A.5.15 | 3.951.231.068            | 2.110.615.668            |
| 18. Dự phòng phải trả ngắn hạn                     | 330        |        | -                        | -                        |
| 19. Quỹ khen thưởng, phúc lợi                      | 331        |        | -                        | -                        |
| 20. Giao dịch mua bán lại trái phiếu chính phủ     | 332        |        | -                        | -                        |
| II. Nợ phải trả dài hạn                            | 340        |        | 2.290.799.344            | 2.100.885.300            |
| 1. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn                | 341        |        | -                        | -                        |
| 1.1. Vay dài hạn                                   | 342        |        | -                        | -                        |
| 1.2. Nợ thuê tài chính dài hạn                     | 343        |        | -                        | -                        |
| 2. Vay tài sản tài chính dài hạn                   | 344        |        | -                        | -                        |
| 3. Trái phiếu chuyển đổi dài hạn - Cầu phần nợ     | 345        |        | -                        | -                        |
| 4. Trái phiếu phát hành dài hạn                    | 346        |        | -                        | -                        |
| 5. Phải trả người bán dài hạn                      | 347        |        | -                        | -                        |
| 6. Người mua trả tiền trước dài hạn                | 348        |        | -                        | -                        |
| 7. Chi phí phải trả dài hạn                        | 349        |        | -                        | -                        |
| 8. Phải trả nội bộ dài hạn                         | 350        |        | -                        | -                        |
| 9. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn                | 351        |        | -                        | -                        |
| 10. Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn                   | 352        |        | -                        | -                        |
| 11. Các khoản phải trả, phải nộp khác dài hạn      | 353        |        | -                        | -                        |
| 12. Dự phòng phải trả dài hạn                      | 354        |        | 2.290.799.344            | 2.100.885.300            |
| 13. Quỹ bảo vệ Nhà đầu tư                          | 355        |        | -                        | -                        |
| 14. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả                | 356        |        | -                        | -                        |
| 15. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ           | 357        |        | -                        | -                        |



|                                                      |            |        |                          |                          |
|------------------------------------------------------|------------|--------|--------------------------|--------------------------|
| <b>D. VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410 + 420)</b>           | <b>400</b> |        | <b>2.118.778.325.386</b> | <b>2.067.097.810.747</b> |
| <b>I. Vốn chủ sở hữu</b>                             | <b>410</b> |        | <b>2.118.778.325.386</b> | <b>2.067.097.810.747</b> |
| 1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu                         | 411        |        | 2.000.097.005.000        | 2.000.097.005.000        |
| 1.1. Vốn góp của chủ sở hữu                          | 411.1      |        | 2.000.098.190.000        | 2.000.098.190.000        |
| a. Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết            | 411.1a     |        | 2.000.098.190.000        | 2.000.098.190.000        |
| b. Cổ phiếu ưu đãi                                   | 411.1b     |        | -                        | -                        |
| 1.2. Thặng dư vốn cổ phần                            | 411.2      |        | -                        | -                        |
| 1.3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu - Cầu phần vốn | 411.3      |        | -                        | -                        |
| 1.4. Vốn khác của chủ sở hữu                         | 411.4      |        | -                        | -                        |
| 1.5. Cổ phiếu quỹ (*)                                | 411.5      |        | (1.185.000)              | (1.185.000)              |
| 2. Chênh lệch đánh giá tài sản theo giá trị hợp lý   | 412        |        | -                        | -                        |
| 3. Chênh lệch tỷ giá hối đoái                        | 413        |        | -                        | -                        |
| 4. Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ                    | 414        |        | 12.064.998.139           | 12.064.998.139           |
| 5. Quỹ dự phòng tài chính và rủi ro nghiệp vụ        | 415        |        | -                        | -                        |
| 6. Các Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu                 | 416        |        | -                        | -                        |
| 7. Lợi nhuận chưa phân phối                          | 417        | A.5.16 | 106.616.322.247          | 54.935.807.608           |
| 7.1. Lợi nhuận sau thuế đã thực hiện                 | 417.1      |        | 86.740.183.594           | 47.619.965.451           |
| 7.2. Lợi nhuận chưa thực hiện                        | 417.2      |        | 19.876.138.653           | 7.315.842.157            |
| <b>II. Nguồn kinh phí và quỹ khác</b>                | <b>420</b> |        | <b>-</b>                 | <b>-</b>                 |
| <b>TỔNG CỘNG NỢ VÀ VỐN CHỦ SỞ HỮU (440=300+400)</b>  | <b>440</b> |        | <b>5.827.892.793.389</b> | <b>3.931.365.369.257</b> |

#### CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH RIÊNG

| Chỉ tiêu                                                                          | Mã số | Thuyết minh | Số cuối kỳ        | Số đầu năm        |
|-----------------------------------------------------------------------------------|-------|-------------|-------------------|-------------------|
| A                                                                                 | B     | C           | 1                 | 2                 |
| <b>A. TÀI SẢN CỦA CTCK VÀ TÀI SẢN QUẢN LÝ THEO CAM KẾT</b>                        |       |             |                   |                   |
| 1. Tài sản cố định thuê ngoài                                                     | 001   |             | -                 | -                 |
| 2. Chứng chỉ có giá nhận giữ hộ                                                   | 002   |             | -                 | -                 |
| 3. Tài sản nhận thế chấp                                                          | 003   |             | -                 | -                 |
| 4. Nợ khó đòi đã xử lý                                                            | 004   |             | -                 | -                 |
| 5. Ngoại tệ các loại                                                              | 005   |             | -                 | -                 |
| 6. Cổ phiếu đang lưu hành (Số lượng)                                              | 006   |             | 200.009.329       | 200.009.329       |
| 7. Cổ phiếu quỹ (Số lượng)                                                        | 007   |             | 490               | 490               |
| 8. Tài sản tài chính niêm yết/đăng ký giao dịch tại VSD của CTCK                  | 008   |             | 263.026.564.000   | 2.821.330.000     |
| 9. Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch của CTCK                 | 009   |             | 6.008.600.000     | 2.420.000         |
| 10. Tài sản tài chính chờ về của CTCK                                             | 010   |             | 829.412.000       | 150.000.000       |
| 11. Tài sản tài chính sửa lỗi giao dịch của CTCK                                  | 011   |             | -                 | -                 |
| 12. Tài sản tài chính chưa lưu ký tại VSD của CTCK                                | 012   |             | -                 | -                 |
| 13. Tài sản tài chính được hưởng quyền của CTCK                                   | 013   |             | 45.550.000        | 78.000.000        |
| 14. Chứng quyền (Số lượng)                                                        | 014   |             | 65.731.700        | -                 |
| <b>B. TÀI SẢN VÀ CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ VỀ TÀI SẢN QUẢN LÝ CAM KẾT VỚI KHÁCH HÀNG</b> |       |             |                   |                   |
| 1. Tài sản tài chính niêm yết/đăng ký giao dịch tại VSD của Nhà đầu tư            | 021   |             | 9.481.871.696.000 | 8.289.906.820.000 |
| a. Tài sản tài chính giao dịch tự do chuyển nhượng                                | 021.1 |             | 9.112.387.316.000 | 7.648.665.380.000 |
| b. Tài sản tài chính hạn chế chuyển nhượng                                        | 021.2 |             | 3.486.050.000     | 26.658.870.000    |
| c. Tài sản tài chính giao dịch cầm cố                                             | 021.3 |             | 150.520.530.000   | 157.099.480.000   |
| d. Tài sản tài chính phong tỏa, tạm giữ                                           | 021.4 |             | 144.936.980.000   | 312.000.690.000   |
| e. Tài sản tài chính chờ thanh toán                                               | 021.5 |             | 70.540.820.000    | 145.482.400.000   |
| f. Tài sản tài chính chờ cho vay                                                  | 021.6 |             | -                 | -                 |
| g. Tài sản ký quỹ của Nhà đầu tư                                                  | 021.7 |             | -                 | -                 |
| 2. Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch của Nhà đầu tư           | 022   |             | 546.731.260.000   | 108.452.100.000   |
| a. Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch, tự do chuyển nhượng     | 022.1 |             | 276.672.260.000   | 77.330.120.000    |
| b. Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch, hạn chế chuyển nhượng   | 022.2 |             | 270.000.000.000   | 31.121.980.000    |
| c. Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch, cầm cố                  | 022.3 |             | -                 | -                 |
| d. Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch, phong tỏa, tạm giữ      | 022.4 |             | 59.000.000        | -                 |

|                                                                                                     |       |        |                 |                 |
|-----------------------------------------------------------------------------------------------------|-------|--------|-----------------|-----------------|
| 3. Tài sản tài chính chờ về của Nhà đầu tư                                                          | 023   |        | 230.223.150.000 | 212.048.640.000 |
| 4. Tài sản tài chính sửa lỗi giao dịch của Nhà đầu tư                                               | 024.a |        | -               | -               |
| 5. Tài sản tài chính chưa lưu ký tại VSD của Nhà đầu tư                                             | 024.b |        | -               | -               |
| 6. Tài sản tài chính được hưởng quyền của Nhà đầu tư                                                | 025   |        | 93.013.320.000  | 77.932.300.000  |
| 7. Tiền gửi của khách hàng                                                                          | 026   | A.5.17 | 750.199.476.028 | 710.651.908.994 |
| 7.1. Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý                 | 027   |        | 348.479.751.172 | 296.077.799.776 |
| 7.2. Tiền gửi ký quỹ của Nhà đầu tư tại VSD                                                         | 027.1 |        | 401.719.724.856 | 414.574.109.218 |
| 7.3. Tiền gửi tổng hợp giao dịch chứng khoán cho khách hàng                                         | 028   |        | -               | -               |
| 7.4. Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán                                            | 029   |        | -               | -               |
| a. Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán của Nhà đầu tư trong nước                    | 029.1 |        | -               | -               |
| b. Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán của Nhà đầu tư nước ngoài                    | 029.2 |        | -               | -               |
| 7.5. Tiền gửi của Tổ chức phát hành chứng khoán                                                     | 030   |        | -               | -               |
| 8. Phải trả Nhà đầu tư về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý              | 031   | A.5.18 | 348.479.751.172 | 296.077.799.776 |
| 8.1. Phải trả Nhà đầu tư trong nước về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý | 031.1 |        | 343.902.411.939 | 291.266.423.224 |
| 8.2. Phải trả Nhà đầu tư nước ngoài về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý | 031.2 |        | 4.577.339.233   | 4.811.376.552   |
| 9. Phải trả Tổ chức phát hành chứng khoán                                                           | 032   |        | -               | -               |
| 10. Phải thu của khách hàng về lỗi giao dịch các tài sản tài chính                                  | 033   |        | -               | -               |
| 11. Phải trả của khách hàng về lỗi giao dịch các tài sản tài chính                                  | 034   |        | -               | -               |
| 12. Phải trả cổ tức, gốc và lãi trái phiếu                                                          | 035   |        | -               | -               |

NGƯỜI LẬP BIỂU



Nguyễn Phương Trinh

KẾ TOÁN TRƯỞNG



Đỗ Thị Ái Vy



TỔNG GIÁM ĐỐC

Chen Chia Ken



**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG RIÊNG**  
**QUÝ III/2025**

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

| CHỈ TIÊU                                                                                                                                                    | Mã số     | Thuyết minh | Quý 03 năm nay         | Quý 03 năm trước       | Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (Năm nay) | Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (Năm trước) |
|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------|-------------|------------------------|------------------------|----------------------------------------------|------------------------------------------------|
| A                                                                                                                                                           | B         | C           | 1                      | 2                      | 3                                            | 4                                              |
| <b>I. DOANH THU HOẠT ĐỘNG</b>                                                                                                                               |           |             |                        |                        |                                              |                                                |
| 1.1. Lãi từ các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL)                                                                                         | 01        |             | 20.062.205.131         | 1.520.953.048          | 26.420.733.994                               | 12.094.089.170                                 |
| a. Lãi bán các tài sản tài chính FVTPL                                                                                                                      | 01.1      | 5.20.1      | 7.086.843.737          | 313.739.435            | 13.574.448.455                               | 4.800.109.237                                  |
| b. Chênh lệch tăng đánh giá lại các TSTC FVTPL                                                                                                              | 01.2      | 5.20.2a     | 11.295.333.903         | 1.121.063.613          | 10.800.326.048                               | 7.047.835.933                                  |
| c. Cổ tức, tiền lãi phát sinh từ tài sản tài chính FVTPL                                                                                                    | 01.3      | 5.20.3      | 232.700.000            | 86.150.000             | 598.632.000                                  | 246.144.000                                    |
| d. Chênh lệch giảm do đánh giá lại phải trả chứng quyền đang lưu hành                                                                                       | 01.4      | 5.20.2b     | 1.447.327.491          | -                      | 1.447.327.491                                | -                                              |
| 1.2. Lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (HTM)                                                                                                 | 02        | 5.20.3      | 13.620.172.590         | 9.449.233.877          | 38.153.952.313                               | 26.442.621.138                                 |
| 1.3. Lãi từ các khoản cho vay và phải thu                                                                                                                   | 03        | 5.20.3      | 89.785.598.805         | 64.116.597.143         | 242.120.106.724                              | 215.969.686.665                                |
| 1.4. Lãi từ tài sản tài chính sẵn sàng để bán (AFS)                                                                                                         | 04        |             | -                      | -                      | -                                            | -                                              |
| 1.5. Lãi từ các công cụ phái sinh phòng ngừa rủi ro                                                                                                         | 05        |             | -                      | -                      | -                                            | -                                              |
| 1.6. Doanh thu nghiệp vụ môi giới chứng khoán                                                                                                               | 06        |             | 61.291.836.772         | 31.239.802.780         | 125.525.130.390                              | 116.267.502.887                                |
| 1.7. Doanh thu nghiệp vụ bảo lãnh, đại lý phát hành chứng khoán                                                                                             | 07        |             | -                      | -                      | -                                            | -                                              |
| 1.8. Doanh thu nghiệp vụ tư vấn đầu tư chứng khoán                                                                                                          | 08        |             | -                      | -                      | -                                            | -                                              |
| 1.9. Doanh thu nghiệp vụ lưu ký chứng khoán                                                                                                                 | 09        |             | 818.963.721            | 2.121.154.401          | 4.066.214.050                                | 5.538.573.750                                  |
| 1.10. Doanh thu hoạt động tư vấn tài chính                                                                                                                  | 10        |             | 181.818.182            | -                      | 236.363.637                                  | 32.727.273                                     |
| 1.11. Thu nhập hoạt động khác                                                                                                                               | 11        | 5.20.4      | 1.482.125.520          | 332.504.585            | 2.361.289.324                                | 1.209.812.487                                  |
| <b>Cộng doanh thu hoạt động (20 = 01→11)</b>                                                                                                                | <b>20</b> |             | <b>187.242.720.721</b> | <b>108.780.245.834</b> | <b>438.883.790.432</b>                       | <b>377.555.013.370</b>                         |
| <b>II. CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG</b>                                                                                                                                |           |             |                        |                        |                                              |                                                |
| 2.1. Lỗ các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL)                                                                                             | 21        |             | 7.235.511.478          | 153.506.327            | 14.555.893.139                               | 1.437.811.976                                  |
| a. Lỗ bán các tài sản tài chính FVTPL                                                                                                                       | 021.1     | 5.20.1      | 5.698.382.724          | 576.082.525            | 13.260.536.096                               | 2.032.744.907                                  |
| b. Chênh lệch giảm đánh giá lại các TSTC FVTPL                                                                                                              | 021.2     | 5.20.2a     | 1.535.044.651          | (422.576.198)          | 1.293.272.940                                | (405.664.720)                                  |
| c. Chi phí giao dịch mua các tài sản tài chính FVTPL                                                                                                        | 021.3     |             | -                      | -                      | -                                            | -                                              |
| d. Chênh lệch tăng do đánh giá lại phải trả chứng quyền đang lưu hành                                                                                       | 021.4     | 5.20.2b     | 2.084.103              | -                      | 2.084.103                                    | (189.268.211)                                  |
| 2.2. Lỗ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (HTM)                                                                                                     | 22        |             | -                      | -                      | -                                            | -                                              |
| 2.3. Lỗ và ghi nhận chênh lệch đánh giá theo giá trị hợp lý tài sản tài chính sẵn sàng để bán (AFS) khi phân loại lại                                       | 23        |             | -                      | -                      | -                                            | -                                              |
| 2.4. Chi phí dự phòng tài sản tài chính, xử lý tổn thất các khoản phải thu khó đòi và lỗ suy giảm tài sản tài chính và chi phí đại lý của các khoản cho vay | 24        |             | -                      | 4.800.509.368          | -                                            | 17.999.697.389                                 |
| 2.5. Lỗ từ các tài sản tài chính phái sinh phòng ngừa rủi ro                                                                                                | 25        |             | -                      | -                      | -                                            | -                                              |
| 2.6. Chi phí hoạt động tự doanh                                                                                                                             | 26        |             | 1.968.472.661          | 1.125.154.706          | 4.975.422.012                                | 3.516.794.697                                  |
| 2.7. Chi phí nghiệp vụ môi giới chứng khoán                                                                                                                 | 27        | B.5.22      | 56.995.934.497         | 38.833.291.190         | 131.110.579.727                              | 131.497.464.281                                |
| 2.8. Chi phí nghiệp vụ bảo lãnh, đại lý phát hành chứng khoán                                                                                               | 28        |             | -                      | -                      | -                                            | -                                              |
| 2.9. Chi phí nghiệp vụ tư vấn đầu tư chứng khoán                                                                                                            | 29        |             | -                      | -                      | -                                            | -                                              |
| 2.10. Chi phí nghiệp vụ lưu ký chứng khoán                                                                                                                  | 30        | B.5.22      | 1.020.282.820          | 2.209.476.528          | 4.487.494.884                                | 5.895.534.312                                  |
| 2.11. Chi phí hoạt động tư vấn tài chính                                                                                                                    | 31        | B.5.22      | 349.201.219            | 349.378.825            | 1.187.200.960                                | 945.850.579                                    |
| 2.12. Chi phí các dịch vụ khác                                                                                                                              | 32        |             | (157.132.802)          | 977.339.963            | (230.752.000)                                | 1.511.765.233                                  |
| <b>Cộng chi phí hoạt động (40 = 21→32)</b>                                                                                                                  | <b>40</b> |             | <b>67.412.269.873</b>  | <b>48.448.656.907</b>  | <b>156.085.838.722</b>                       | <b>162.804.918.467</b>                         |
| <b>III. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH</b>                                                                                                                   |           |             |                        |                        |                                              |                                                |
| 3.1. Chênh lệch lãi tỷ giá hối đoái đã và chưa thực hiện                                                                                                    | 41        | B.5.21      | 20.476.975.970         | 3.071.000.000          | 38.472.971.660                               | 18.500.917.306                                 |
| 3.2. Doanh thu, dự thu cổ tức, lãi tiền gửi ngân hàng không cố định                                                                                         | 42        | B.5.21      | 477.424.746            | 507.833.306            | 1.270.633.085                                | 1.423.433.781                                  |
| 3.3. Lãi bán, thanh lý các khoản đầu tư vào công ty con, liên kết, liên doanh                                                                               | 43        |             | -                      | -                      | -                                            | -                                              |
| 3.4. Doanh thu khác về đầu tư                                                                                                                               | 44        |             | -                      | -                      | -                                            | -                                              |
| <b>Cộng doanh thu hoạt động tài chính (50 = 41→44)</b>                                                                                                      | <b>50</b> |             | <b>20.954.400.716</b>  | <b>3.578.833.306</b>   | <b>39.743.604.745</b>                        | <b>19.924.351.087</b>                          |
| <b>IV. CHI PHÍ TÀI CHÍNH</b>                                                                                                                                |           |             |                        |                        |                                              |                                                |
| 4.1. Chênh lệch lỗ tỷ giá hối đoái đã và chưa thực hiện                                                                                                     | 51        | B.5.23      | 20.622.478.727         | 19.661.000.000         | 44.813.591.562                               | 51.944.523.265                                 |
| 4.2. Chi phí lãi vay                                                                                                                                        | 52        | B.5.23      | 41.288.025.361         | 31.220.865.588         | 104.900.602.490                              | 99.972.477.016                                 |
| 4.3. Lỗ bán, thanh lý các khoản đầu tư vào công ty con, liên kết, liên doanh                                                                                | 53        |             | -                      | -                      | -                                            | -                                              |
| 4.4. Chi phí dự phòng suy giảm giá trị các khoản đầu tư tài chính dài hạn                                                                                   | 54        |             | -                      | -                      | -                                            | -                                              |
| 4.5. Chi phí tài chính khác                                                                                                                                 | 55        |             | -                      | -                      | -                                            | -                                              |
| <b>Cộng chi phí tài chính (60 = 51→55)</b>                                                                                                                  | <b>60</b> |             | <b>61.910.504.088</b>  | <b>50.881.865.588</b>  | <b>149.714.194.052</b>                       | <b>151.917.000.281</b>                         |



| CHỈ TIÊU                                                                | Mã số | Thuyết minh | Quý 03 năm nay | Quý 03 năm trước | Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (Năm nay) | Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (Năm trước) |
|-------------------------------------------------------------------------|-------|-------------|----------------|------------------|----------------------------------------------|------------------------------------------------|
| A                                                                       | B     | C           | 1              | 2                | 3                                            | 4                                              |
| V. CHI PHÍ BÁN HÀNG                                                     | 61    |             | -              | -                | -                                            | -                                              |
| VI. CHI PHÍ QUẢN LÝ CÔNG TY CHỨNG KHOÁN                                 | 62    | B.5.24      | 27.259.066.736 | 26.324.409.305   | 83.000.446.935                               | 80.952.375.889                                 |
| VII. KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG (70= 20+50-40-60-61-62)                          | 70    |             | 51.615.280.740 | (13.295.852.660) | 89.826.915.468                               | 1.805.069.820                                  |
| VIII. THU NHẬP KHÁC VÀ CHI PHÍ KHÁC                                     |       |             |                |                  |                                              |                                                |
| 8.1. Thu nhập khác                                                      | 71    |             | 111.279.780    | 132.271.015      | 263.688.135                                  | 300.327.020                                    |
| 8.2. Chi phí khác                                                       | 72    |             | 202.861.246    | 130.356.668      | 327.580.382                                  | 128.956.471                                    |
| Cộng kết quả hoạt động khác (80= 71-72)                                 | 80    |             | (91.581.466)   | 1.914.347        | (63.892.247)                                 | 171.370.549                                    |
| IX. TỔNG LỢI NHUẬN KẾ TOÁN THUẾ THUẾ (90=70 + 80)                       | 90    |             | 51.523.699.274 | (13.293.938.313) | 89.763.023.221                               | 1.976.440.369                                  |
| 9.1. Lợi nhuận đã thực hiện                                             | 91    |             | 37.078.190.664 | (16.747.578.124) | 77.202.726.725                               | (14.926.328.495)                               |
| 9.2. Lợi nhuận chưa thực hiện                                           | 92    |             | 14.445.508.610 | 3.453.639.811    | 12.560.296.496                               | 16.902.768.864                                 |
| X. CHI PHÍ THUẾ TNDN                                                    | 100   |             | 10.327.730.087 | (2.610.815.913)  | 18.081.575.682                               | 556.584.954                                    |
| 10.1. Chi phí thuế TNDN hiện hành                                       | 100.1 |             | 7.510.955.049  | (1.711.431.996)  | 16.179.429.531                               | 3.131.669.987                                  |
| 10.2. Chi phí thuế TNDN hoãn lại                                        | 100.2 |             | 2.816.775.038  | (899.383.917)    | 1.902.146.151                                | (2.575.085.033)                                |
| XI. LỢI NHUẬN KẾ TOÁN SAU THUẾ TNDN (200 = 90 - 100)                    | 200   |             | 41.195.969.187 | (10.683.122.400) | 71.681.447.539                               | 1.419.855.415                                  |
| XII. THU NHẬP/(LỖ) TOÀN DIỆN KHÁC SAU THUẾ TNDN                         | 300   |             |                |                  |                                              |                                                |
| 12.1. Lãi/(Lỗ) từ đánh giá lại các tài sản tài chính sẵn sàng để bán    | 301   |             | -              | -                | -                                            | -                                              |
| 12.2. Lãi/(Lỗ) chênh lệch tỷ giá của hoạt động tại nước ngoài           | 302   |             | -              | -                | -                                            | -                                              |
| 12.3. Lãi/(Lỗ) đánh giá lại tài sản cố định theo mô hình giá trị hợp lý | 303   |             | -              | -                | -                                            | -                                              |
| 12.4. Lãi/(Lỗ) toàn diện khác                                           | 304   |             | -              | -                | -                                            | -                                              |
| Tổng thu nhập toàn diện                                                 | 400   |             | -              | -                | -                                            | -                                              |
| XIII. THU NHẬP THUẬN TRÊN CỔ PHIẾU PHỔ THÔNG                            | 500   |             |                |                  |                                              |                                                |
| 13.1. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (Đồng/1 cổ phiếu)                        | 501   | B.5.25      | 206            | (71)             | 358                                          | 9                                              |
| 13.2. Thu nhập pha loãng trên cổ phiếu (Đồng/1 cổ phiếu)                | 502   |             | -              | -                | -                                            | -                                              |

NGƯỜI LẬP BIỂU



Nguyễn Phương Trinh

KẾ TOÁN TRƯỞNG



Đỗ Thị Ái Vy



TP. HCM, ngày 15 tháng 10 năm 2025

TỔNG GIÁM ĐỐC

Chen Chia Ken

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG**  
(Theo phương pháp gián tiếp)

QUÝ III/2025

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

| Chỉ tiêu                                                                                               | Mã số     | Thuyết minh | Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (Năm nay) | Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (Năm trước) |
|--------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------|-------------|----------------------------------------------|------------------------------------------------|
| A                                                                                                      | B         | C           | 1                                            | 2                                              |
| <b>I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh</b>                                                      |           |             |                                              |                                                |
| <b>1. Lợi nhuận trước Thuế Thu nhập doanh nghiệp</b>                                                   | <b>01</b> |             | <b>89.763.023.221</b>                        | <b>1.976.440.369</b>                           |
| <b>2. Điều chỉnh cho các khoản:</b>                                                                    | <b>02</b> |             | <b>43.953.271.594</b>                        | <b>67.784.054.891</b>                          |
| - Khấu hao TSCĐ                                                                                        | 03        |             | 8.310.318.683                                | 7.498.522.893                                  |
| - Các khoản dự phòng                                                                                   | 04        |             | (40.837.956)                                 | 18.473.514.801                                 |
| - (- Lãi) hoặc (+ lỗ) chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện.                                       | 05        |             | (1.608.000.000)                              | (9.260.000.000)                                |
| - Chi phí lãi vay                                                                                      | 06        |             | 104.900.602.490                              | 99.972.477.016                                 |
| - Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư                                                                          | 07        |             | 104.930.871                                  | -                                              |
| - Dự thu tiền lãi                                                                                      | 08        |             | (67.713.742.494)                             | (48.900.459.819)                               |
| - Các khoản điều chỉnh khác                                                                            | 09        |             | -                                            | -                                              |
| <b>3. Tăng các chi phí phi tiền tệ</b>                                                                 | <b>10</b> |             | <b>1.295.357.043</b>                         | <b>(594.932.931)</b>                           |
| - Lỗ đánh giá lại giá trị các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi lỗ (FVTPL)                      | 11        |             | 1.295.357.043                                | (594.932.931)                                  |
| - Lỗ suy giảm giá trị Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (HTM)                                  | 12        |             | -                                            | -                                              |
| - Lỗ suy giảm giá trị Các khoản cho vay                                                                | 13        |             | -                                            | -                                              |
| - Lỗ về ghi nhận chênh lệch đánh giá theo giá trị hợp lý TSTC sẵn sàng để bán AFS khi phân loại lại    | 14        |             | -                                            | -                                              |
| - Suy giảm giá trị của các tài sản cố định, BĐSĐT                                                      | 15        |             | -                                            | -                                              |
| - Chi phí dự phòng suy giảm giá trị các khoản đầu tư tài chính dài hạn                                 | 16        |             | -                                            | -                                              |
| - Lỗ khác                                                                                              | 17        |             | -                                            | -                                              |
| <b>4. Giảm các doanh thu phi tiền tệ</b>                                                               | <b>18</b> |             | <b>(12.247.653.539)</b>                      | <b>(7.047.835.933)</b>                         |
| - Lãi đánh giá lại giá trị các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL)                     | 19        |             | (12.247.653.539)                             | (7.047.835.933)                                |
| - Lãi về ghi nhận chênh lệch đánh giá theo giá trị hợp lý TSTC sẵn sàng để bán (AFS) khi phân loại lại | 20        |             | -                                            | -                                              |
| - Lãi khác                                                                                             | 21        |             | -                                            | -                                              |
| <b>5. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động</b>                                | <b>30</b> |             | <b>122.763.998.319</b>                       | <b>62.117.726.396</b>                          |
| - (-) Tăng, (+) giảm tài sản tài chính ghi nhận thông qua Lãi lỗ (FVTPL)                               | 31        |             | (76.169.073.447)                             | 18.936.827.869                                 |
| - (-) Tăng, (+) giảm các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (HTM)                                   | 32        |             | (214.500.000.000)                            | 58.213.238.356                                 |
| - (-) Tăng, (+) giảm các khoản cho vay                                                                 | 33        |             | (1.242.799.817.059)                          | 659.698.931.868                                |
| - (-) Tăng, (+) giảm tài sản tài chính sẵn sàng để bán (AFS)                                           | 34        |             | -                                            | -                                              |
| - (-) Tăng, (+) giảm phải thu bán các tài sản tài chính                                                | 35        |             | -                                            | -                                              |
| - (-) Tăng, (+) giảm phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các tài sản tài chính                         | 36        |             | 45.961.729.359                               | 73.169.648.808                                 |
| - (-) Tăng, (+) giảm các khoản phải thu các dịch vụ CTCK cung cấp                                      | 37        |             | (1.679.186.302)                              | (97.513.249.343)                               |
| - (-) Tăng, (+) giảm các khoản phải thu về lỗi giao dịch các TSTC                                      | 38        |             | -                                            | -                                              |
| - (-) Tăng, (+) giảm các khoản phải thu khác                                                           | 39        |             | 1.064.732.947                                | 129.693.515                                    |
| - (-) Tăng, (+) giảm các tài sản khác                                                                  | 40        |             | 2.623.049.230                                | (4.135.451.690)                                |
| - (+) Tăng, (-) giảm chi phí phải trả (không bao gồm chi phí lãi vay)                                  | 41        |             | 8.448.318.576                                | (3.903.875.302)                                |
| - (-) Tăng, (+) giảm chi phí trả trước                                                                 | 42        |             | 5.208.534.157                                | 5.051.096.408                                  |
| - (-) Thuế TNDN đã nộp                                                                                 | 43        |             | (6.608.874.873)                              | (8.719.340.658)                                |
| - (-) Lãi vay đã trả                                                                                   | 44        |             | (100.005.621.817)                            | (101.997.444.576)                              |
| - (+) Tăng, (-) giảm phải trả cho người bán                                                            | 45        |             | 257.761.599                                  | 7.162.208.096                                  |
| - (+) Tăng, (-) giảm các khoản trích nộp phúc lợi nhân viên                                            | 46        |             | (12.846.022)                                 | 717.002                                        |
| - (+) Tăng, (-) giảm thuế và các khoản phải nộp Nhà nước (không bao gồm thuế TNDN đã nộp)              | 47        |             | 6.876.716.714                                | 288.376.022                                    |
| - (+) Tăng, (-) giảm phải trả người lao động                                                           | 48        |             | -                                            | -                                              |
| - (+) Tăng, (-) giảm phải trả về lỗi giao dịch các TSTC                                                | 49        |             | -                                            | -                                              |
| - (+) Tăng, (-) giảm phải trả, phải nộp khác                                                           | 50        |             | 264.505.395.884                              | (64.249.667.489)                               |
| - Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh                                                                | 51        |             | -                                            | -                                              |
| - Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh                                                               | 52        |             | -                                            | -                                              |
| <b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>                                                   | <b>60</b> |             | <b>(1.184.065.182.735)</b>                   | <b>604.249.435.282</b>                         |



|                                                                                               |            |  |                          |                          |
|-----------------------------------------------------------------------------------------------|------------|--|--------------------------|--------------------------|
| <b>II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư</b>                                                |            |  |                          |                          |
| 1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ, BĐSĐT và các tài sản khác                              | 61         |  | (37.383.000)             | (14.670.842.000)         |
| 2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ, BĐSĐT và các tài sản khác                           | 62         |  | 4.872.944                | -                        |
| 3. Tiền chi đầu tư vốn vào công ty con, công ty liên doanh, liên kết và đầu tư khác           | 63         |  | -                        | -                        |
| 4. Tiền thu hồi các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên doanh, liên kết và đầu tư khác | 64         |  | -                        | -                        |
| 5. Tiền thu về cổ tức và lợi nhuận được chia từ các khoản đầu tư tài chính dài hạn            | 65         |  | -                        | -                        |
| <b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>                                              | <b>70</b>  |  | <b>(32.510.056)</b>      | <b>(14.670.842.000)</b>  |
| <b>III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính</b>                                            |            |  |                          |                          |
| 1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu                                | 71         |  | -                        | -                        |
| 2. Tiền chi trả vốn góp cho chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu phát hành                            | 72         |  | -                        | -                        |
| 3. Tiền vay gốc                                                                               | 73         |  | 12.946.707.000.000       | 5.609.978.000.000        |
| 3.1. Tiền vay Quỹ Hỗ trợ thanh toán                                                           | 73.1       |  | -                        | -                        |
| 3.2. Tiền vay khác                                                                            | 73.2       |  | 12.946.707.000.000       | 5.609.978.000.000        |
| 4. Tiền chi trả nợ gốc vay                                                                    | 74         |  | (11.394.802.000.000)     | (5.977.902.000.000)      |
| 4.1. Tiền chi trả gốc vay Quỹ Hỗ trợ thanh toán                                               | 74.1       |  | -                        | -                        |
| 4.2. Tiền chi trả nợ gốc vay tài sản tài chính                                                | 74.2       |  | -                        | -                        |
| 4.3. Tiền chi trả gốc vay khác                                                                | 74.3       |  | (11.394.802.000.000)     | (5.977.902.000.000)      |
| 5. Tiền chi trả nợ gốc thuê tài chính                                                         | 75         |  | -                        | -                        |
| 6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu                                                    | 76         |  | (18.165.672.500)         | (44.731.334.580)         |
| <b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>                                           | <b>80</b>  |  | <b>1.533.739.327.500</b> | <b>(412.655.334.580)</b> |
| <b>IV. Tăng/giảm tiền thuần trong kỳ</b>                                                      | <b>90</b>  |  | <b>349.641.634.709</b>   | <b>176.923.258.702</b>   |
| <b>V. Tiền và các khoản tương đương tiền đầu kỳ</b>                                           | <b>101</b> |  | <b>181.971.791.321</b>   | <b>196.824.308.864</b>   |
| - Tiền                                                                                        | 101.1      |  | 38.430.103.044           | 91.373.936.013           |
| - Các khoản tương đương tiền                                                                  | 101.2      |  | 143.541.688.277          | 105.450.372.851          |
| - Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ                                     | 102        |  | -                        | -                        |
| <b>VI. Tiền và các khoản tương đương tiền cuối kỳ</b>                                         | <b>103</b> |  | <b>531.613.426.030</b>   | <b>373.747.567.566</b>   |
| - Tiền                                                                                        | 103.1      |  | 274.313.426.030          | 58.345.704.712           |
| - Các khoản tương đương tiền                                                                  | 103.2      |  | 257.300.000.000          | 315.401.862.854          |
| - Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ                                     | 104        |  | -                        | -                        |

**PHẦN LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HOẠT ĐỘNG MÔI GIỚI, ỦY THÁC CỦA KHÁCH HÀNG**

| Chỉ tiêu                                                                         | Mã số     | Thuyết minh | Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (Năm nay) | Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (Năm trước) |
|----------------------------------------------------------------------------------|-----------|-------------|----------------------------------------------|------------------------------------------------|
| A                                                                                | B         | C           | I                                            | I                                              |
| <b>I. Lưu chuyển tiền hoạt động môi giới, ủy thác của khách hàng</b>             |           |             |                                              |                                                |
| 1. Tiền thu bán chứng khoán môi giới cho khách hàng                              | 01        |             | 32.669.013.385.590                           | 30.847.686.597.309                             |
| 2. Tiền chi mua chứng khoán môi giới cho khách hàng                              | 02        |             | (34.432.898.521.174)                         | (29.759.800.888.659)                           |
| 3. Tiền thu bán chứng khoán ủy thác của khách hàng                               | 03        |             | -                                            | -                                              |
| 4. Tiền chi bán chứng khoán ủy thác của khách hàng                               | 04        |             | -                                            | -                                              |
| 5. Thu vay Quỹ Hỗ trợ thanh toán                                                 | 05        |             | -                                            | -                                              |
| 6. Chi trả vay Quỹ Hỗ trợ thanh toán                                             | 06        |             | -                                            | -                                              |
| 7. Nhận tiền gửi để thanh toán giao dịch chứng khoán của khách hàng              | 07        |             | 44.002.362.258.659                           | 40.397.025.283.618                             |
| 8. Tiền gửi ký quỹ của nhà đầu tư tại VSD                                        | 07.1      |             | (12.854.384.362)                             | 84.255.372.023                                 |
| 9. Chi trả thanh toán giao dịch chứng khoán của khách hàng                       | 08        |             | (42.184.403.816.563)                         | (41.578.999.526.126)                           |
| 10. Nhận tiền gửi của Nhà đầu tư cho hoạt động ủy thác đầu tư của khách hàng     | 09        |             | -                                            | -                                              |
| 11. Chi trả cho hoạt động ủy thác đầu tư của khách hàng                          | 10        |             | -                                            | -                                              |
| 12. Chi trả phí lưu ký chứng khoán của khách hàng                                | 11        |             | (1.671.355.116)                              | (2.072.464.482)                                |
| 13. Thu lỗi giao dịch chứng khoán                                                | 12        |             | -                                            | -                                              |
| 14. Chi lỗi giao dịch chứng khoán                                                | 13        |             | -                                            | -                                              |
| 15. Tiền thu của Tổ chức phát hành chứng khoán                                   | 14        |             | -                                            | -                                              |
| 16. Tiền chi trả Tổ chức phát hành chứng khoán                                   | 15        |             | -                                            | -                                              |
| <b>Tăng/giảm tiền thuần trong kỳ</b>                                             | <b>20</b> |             | <b>39.547.567.034</b>                        | <b>(11.905.626.317)</b>                        |
| <b>II. Tiền và các khoản tương đương tiền đầu kỳ của khách hàng</b>              | <b>30</b> |             | <b>710.651.908.994</b>                       | <b>763.571.527.689</b>                         |
| Tiền gửi ngân hàng đầu kỳ:                                                       | 31        |             | 710.651.908.994                              | 763.571.527.689                                |
| - Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý | 32        |             | 710.651.908.994                              | 763.571.527.689                                |
| Trong đó: Tiền gửi ký quỹ của nhà đầu tư tại VSD                                 |           |             | 414.574.109.218                              | 338.415.251.916                                |
| - Tiền gửi tổng hợp giao dịch chứng khoán cho khách hàng                         | 33        |             | -                                            | -                                              |
| - Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán                            | 34        |             | -                                            | -                                              |
| - Tiền gửi của Tổ chức phát hành                                                 | 35        |             | -                                            | -                                              |
| Trong đó có kỳ hạn                                                               |           |             | -                                            | -                                              |
| Các khoản tương đương tiền                                                       | 36        |             | -                                            | -                                              |
| Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ                          | 37        |             | -                                            | -                                              |
| <b>III. Tiền và các khoản tương đương tiền cuối kỳ của khách hàng</b>            | <b>40</b> |             | <b>750.199.476.028</b>                       | <b>751.665.901.372</b>                         |
| Tiền gửi ngân hàng cuối kỳ:                                                      | 41        |             | 750.199.476.028                              | 751.665.901.372                                |
| - Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý | 42        |             | 750.199.476.028                              | 751.665.901.372                                |
| Trong đó: Tiền gửi ký quỹ của nhà đầu tư tại VSD                                 |           |             | 401.719.724.856                              | 422.670.623.939                                |
| - Tiền gửi tổng hợp giao dịch chứng khoán cho khách hàng                         | 43        |             | -                                            | -                                              |
| - Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán                            | 44        |             | -                                            | -                                              |
| - Tiền gửi của Tổ chức phát hành                                                 | 45        |             | -                                            | -                                              |
| Trong đó có kỳ hạn                                                               |           |             | -                                            | -                                              |
| Các khoản tương đương tiền                                                       | 46        |             | -                                            | -                                              |
| Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ                          | 47        |             | -                                            | -                                              |

NGƯỜI LẬP BIỂU



Nguyễn Phương Trinh

KẾ TOÁN TRƯỞNG



Đỗ Thị Ái Vy



Chen Chia Ken

TP. HCM, ngày 15 tháng 10 năm 2025



**CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN PHÚ HUNG**

Tầng 21, Phú Mỹ Hưng Tower, 08 Hoàng Văn Thái, P. Tân Mỹ, TP.HCM

Tel: (+84-28) 54135479 Fax: (+84-28) 54135472

**Mẫu số B04 - CTCK**

Ban hành theo TT số 334/2016/TT-BTC

ngày 27/12/2016 của Bộ Tài chính

**BÁO CÁO TÌNH HÌNH BIẾN ĐỘNG VỐN CHỦ SỞ HỮU**

QUÝ III/2025

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

| CHỈ TIÊU                                                          | Thuyết minh | Số dư đầu năm            |                          | Số tăng/giảm          |                         |                       |                         | Số dư cuối kỳ            |                          |
|-------------------------------------------------------------------|-------------|--------------------------|--------------------------|-----------------------|-------------------------|-----------------------|-------------------------|--------------------------|--------------------------|
|                                                                   |             | Năm trước                | Năm nay                  | Năm trước             |                         | Năm nay               |                         | Năm trước                | Năm nay                  |
|                                                                   |             |                          |                          | Tăng                  | (Giảm)                  | Tăng                  | (Giảm)                  |                          |                          |
| <b>I. Biến động vốn chủ sở hữu</b>                                |             |                          |                          |                       |                         |                       |                         |                          |                          |
| 1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu                                      |             | 1.500.098.190.000        | 2.000.098.190.000        | -                     | -                       | -                     | -                       | 1.500.098.190.000        | 2.000.098.190.000        |
| 1.1. Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết                       |             | 1.500.098.190.000        | 2.000.098.190.000        | -                     | -                       | -                     | -                       | 1.500.098.190.000        | 2.000.098.190.000        |
| 1.2. Cổ phiếu ưu đãi                                              |             | -                        | -                        | -                     | -                       | -                     | -                       | -                        | -                        |
| 1.3. Thặng dư vốn cổ phần                                         |             | -                        | -                        | -                     | -                       | -                     | -                       | -                        | -                        |
| 1.4. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu - Cấu phần vốn              |             | -                        | -                        | -                     | -                       | -                     | -                       | -                        | -                        |
| 1.5. Vốn khác của chủ sở hữu                                      |             | -                        | -                        | -                     | -                       | -                     | -                       | -                        | -                        |
| 2. Cổ phiếu quỹ (*)                                               |             | (1.185.000)              | (1.185.000)              | -                     | -                       | -                     | -                       | (1.185.000)              | (1.185.000)              |
| 3. Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ                                 |             | 12.064.998.139           | 12.064.998.139           | -                     | -                       | -                     | -                       | 12.064.998.139           | 12.064.998.139           |
| 4. Quỹ dự phòng tài chính và rủi ro nghiệp vụ                     |             | -                        | -                        | -                     | -                       | -                     | -                       | -                        | -                        |
| 5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản theo giá trị hợp lý            |             | -                        | -                        | -                     | -                       | -                     | -                       | -                        | -                        |
| 6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái                                     |             | -                        | -                        | -                     | -                       | -                     | -                       | -                        | -                        |
| 7. Các Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu                              |             | -                        | -                        | -                     | -                       | -                     | -                       | -                        | -                        |
| 8. Lợi nhuận chưa phân phối                                       |             | 99.830.543.272           | 54.935.807.608           | 16.902.768.864        | (60.485.712.149)        | 71.681.447.539        | (20.000.932.900)        | 56.247.599.987           | 106.616.322.247          |
| 8.1. Lợi nhuận sau thuế đã thực hiện                              |             | 105.003.116.298          | 47.619.965.451           | -                     | (60.485.712.149)        | 59.121.151.043        | (20.000.932.900)        | 44.517.404.149           | 86.740.183.594           |
| 8.2. Lợi nhuận chưa thực hiện                                     |             | (5.172.573.026)          | 7.315.842.157            | 16.902.768.864        | -                       | 12.560.296.496        | -                       | 11.730.195.838           | 19.876.138.653           |
| <b>Tổng cộng</b>                                                  |             | <b>1.611.992.546.411</b> | <b>2.067.097.810.747</b> | <b>16.902.768.864</b> | <b>(60.485.712.149)</b> | <b>71.681.447.539</b> | <b>(20.000.932.900)</b> | <b>1.568.409.603.126</b> | <b>2.118.778.325.386</b> |
| <b>II. Thu nhập toàn diện khác</b>                                |             |                          |                          |                       |                         |                       |                         |                          |                          |
| 1. Lãi/(Lỗ) từ đánh giá lại các tài sản tài chính sẵn sàng để bán |             |                          |                          |                       |                         |                       |                         |                          |                          |
| 2. Lãi, lỗ đánh giá lại TĐ theo mô hình giá trị hợp lý            |             |                          |                          |                       |                         |                       |                         |                          |                          |
| 3. Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá của hoạt động tại nước ngoài         |             |                          |                          |                       |                         |                       |                         |                          |                          |
| 4. Lãi, lỗ toàn diện khác                                         |             |                          |                          |                       |                         |                       |                         |                          |                          |
| <b>Tổng cộng</b>                                                  |             |                          |                          |                       |                         |                       |                         |                          |                          |

NGƯỜI LẬP BIỂU



Nguyễn Phương Trinh

KẾ TOÁN TRƯỞNG



Đỗ Thị Ái Vy



TỔNG GIÁM ĐỐC

Chen Chia Ken

**CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN PHÚ HƯNG**  
Tầng 21, Phú Mỹ Hưng Tower, 08 Hoàng Văn Thái, P. Tân Mỹ, TP.HCM  
Tel: (+84-28) 54135479 Fax: (+84-28) 54135472

**Mẫu số B09 - CTCK**  
Ban hành theo TT số 334/2016/TT-BTC  
ngày 27/12/2016 của Bộ Tài chính

## **BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG**

Quý III/2025

### **1. Đặc điểm hoạt động**

1.1. Giấy phép thành lập và hoạt động Công ty Cổ phần Chứng khoán Phú Hưng ("Công ty") Số 122/GP-UBCK do Ủy Ban Chứng Khoán Nước cấp ngày 20 tháng 01 năm 2016. Công ty được thành lập trên cơ sở hợp nhất Công ty Cổ phần Chứng khoán Phú Hưng và Công ty Cổ phần Chứng khoán An Thành.

1.2. Địa chỉ liên hệ: Tầng 21, Phú Mỹ Hưng Tower, 08 Hoàng Văn Thái, Phường Tân Mỹ, TP. Hồ Chí Minh.

1.3. Điều lệ công ty được sửa đổi và ban hành ngày 10 tháng 01 năm 2025.

1.4. Những đặc điểm chính về hoạt động công ty

(a) Hình thức sở hữu vốn

Là một công ty cổ phần được thành lập tại Việt Nam.

(b) Hoạt động chính

Hoạt động chính của Công ty là thực hiện các nghiệp vụ môi giới chứng khoán, tự doanh chứng khoán, tư vấn đầu tư chứng khoán, lưu ký chứng khoán và bảo lãnh phát hành chứng khoán.

(b) Cấu trúc Công ty

Trụ sở chính : Tầng 21, Phú Mỹ Hưng Tower, 08 Hoàng Văn Thái, Phường Tân Mỹ, TP. Hồ Chí Minh.

Chi nhánh Quận 3 : Tầng 4, 458 Nguyễn Thị Minh Khai, Phường Bàn Cờ, TP. Hồ Chí Minh

Chi nhánh Quận 1 : Phòng 1003A, Tầng 10, số 81-83-83B-85, Đường Hàm Nghi, Phường Bến Thành, TP. Hồ Chí Minh.

Chi nhánh Tân Bình : Tòa nhà Park Legend, 251 Hoàng Văn Thụ, Phường Tân Sơn Hòa, TP. Hồ Chí Minh.

Chi nhánh Thanh Xuân : Tầng 5, Tòa nhà UDIC Complex, N04 Hoàng Đạo Thúy, Phường Yên Hòa, TP. Hà Nội

Chi nhánh Hải Phòng : Tầng 2, Tòa nhà Eliteco, số 18 Trần Hưng Đạo, Phường Hồng Bàng, TP. Hải Phòng.

Tại ngày 30/09/2025, Công ty có 277 nhân viên.

### **2. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán**

2.1. Kỳ kế toán

a. Năm tài chính hàng năm của Công ty bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 đến ngày 31 tháng 12.

b. Năm tài chính đầu tiên bắt đầu từ ngày 20 tháng 01 năm 2016.

2.2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ kế toán của Công ty là Đồng Việt Nam ("VND"), cũng là đơn vị tiền tệ được sử dụng cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính.

### **3. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng**

3.1. Chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng theo Thông tư số 210/2014/TT-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2014 ("Thông tư 210") do Bộ Tài chính ban hành về Hướng dẫn kế toán áp dụng đối với Công ty chứng khoán và Thông tư số 334/2016/TT-BTC ngày 27 tháng 12 năm 2016 do Bộ Tài chính ban hành về sửa đổi, bổ sung và thay thế Phụ lục 02 và Phụ lục 04 của Thông tư 210.

3.2. Tuyên bố về việc tuân thủ

Báo cáo tài chính được lập theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam, Thông tư số 210/2014/TT-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2014 do Bộ Tài chính ban hành về Hướng dẫn kế toán áp dụng đối với công ty chứng khoán và Thông tư số 334/2016/TT-BTC ngày 27 tháng 12 năm 2016 do Bộ Tài chính ban hành về sửa đổi, bổ sung và thay thế Phụ lục 02 và Phụ lục 04 của Thông tư 210 và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.



#### 4. Các chính sách kế toán áp dụng

##### 4.1. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền

###### 4.1.1. Ghi nhận vốn bằng tiền:

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng cho hoạt động của công ty chứng khoán và tiền gửi về bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán của Công ty.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó tại ngày báo cáo

###### 4.1.2. Phương pháp chuyển đổi các đồng tiền khác ra đồng tiền sử dụng trong kế toán:

Các giao dịch bằng các đơn vị tiền khác VND trong năm được quy đổi sang VND theo tỷ giá thực tế tại ngày giao dịch.

Các khoản mục tài sản và nợ phải trả có gốc bằng đơn vị tiền tệ khác VND được quy đổi sang VND theo tỷ giá mua, bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động.

##### 4.2. Nguyên tắc phân loại tài sản tài chính: (FVTPL, HTM, Các khoản cho vay, AFS)

###### 4.2.1 Tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL)

Tài sản tài chính được ghi nhận thông qua lãi/lỗ là một tài sản tài chính thỏa mãn một trong các điều kiện sau:

- Tài sản tài chính được xếp vào nhóm nắm giữ để kinh doanh. Một tài sản tài chính được phân loại vào nhóm nắm giữ để kinh doanh, nếu:
  - Được mua hoặc tạo ra chủ yếu cho mục đích bán lại hoặc mua lại trong thời gian ngắn;
  - Tại thời điểm ghi nhận ban đầu nó là một phần của một Danh mục các công cụ tài chính cụ thể được quản lý và có bằng chứng về việc kinh doanh Danh mục đó để nhằm mục đích thu lợi ngắn hạn; hoặc
  - Là một công cụ phái sinh (ngoại trừ các công cụ phái sinh được xác định là một hợp đồng bảo lãnh tài chính hoặc một công cụ phòng ngừa rủi ro hiệu quả).
- Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, Công ty đã xác định là phân loại tài sản tài chính này vào nhóm phản ánh thông qua lãi/lỗ.

###### 4.2.2 Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (HTM)

Các tài sản tài chính nắm giữ đến ngày đáo hạn thuộc Danh mục tài sản tài chính của Công ty là các tài sản tài chính phi phái sinh với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định, có kỳ đáo hạn cố định mà Công ty có dự định tích cực và có khả năng giữ đến ngày đáo hạn, ngoại trừ:

- Các tài sản tài chính phi phái sinh mà tại thời điểm ghi nhận ban đầu đã được Công ty xếp vào nhóm xác định theo giá trị thông qua lãi/lỗ;
- Các tài sản tài chính phi phái sinh đã được Công ty xếp vào nhóm sẵn sàng để bán; và
- Các tài sản tài chính phi phái sinh thỏa mãn định nghĩa về các khoản cho vay và phải thu.

###### 4.2.3 Các khoản cho vay

Các khoản cho vay thuộc Danh mục tài sản tài chính của Công ty là các tài sản tài chính phi phái sinh với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và không được niêm yết trên thị trường hoàn hảo.

###### 4.2.4 Tài sản tài chính sẵn sàng để bán

Tài sản tài chính sẵn sàng để bán thuộc Danh mục tài sản tài chính của Công ty là các tài sản tài chính phi phái sinh được xác định là sẵn sàng để bán hoặc không được phân loại là:

- Các khoản cho vay và phải thu.
- Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn; hoặc
- Các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ.

**4.3. Nguyên tắc và phương pháp kế toán ghi nhận giá trị đánh giá lại các khoản đầu tư theo giá thị trường hoặc giá trị hợp lý (trong trường hợp không có giá trị thị trường) (tuân thủ các quy định hiện hành của pháp luật chứng khoán) hoặc giá gốc:**

Đối với Cổ phiếu đã niêm yết, giá trị đánh giá lại được xác định theo giá thực tế trên thị trường là giá đóng cửa tại Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh và Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội vào ngày gần nhất có giao dịch tính đến ngày báo cáo.

Đối với cổ phiếu đã đăng ký giao dịch trên sàn UPCOM, giá trị đánh giá lại được xác định theo giá thực tế trên thị trường là giá đóng cửa tại sàn UPCOM vào ngày gần nhất có giao dịch tính đến ngày báo cáo.

Đối với cổ phiếu chưa niêm yết nhưng được tự do mua bán trên thị trường phi tập trung ("thị trường OTC"), giá trị đánh giá lại được xác định theo giá giao dịch bình quân của các giá giao dịch gần nhất từ ba công ty chứng khoán nhưng không quá một tháng tính đến ngày báo cáo.

Đối với cổ phiếu chưa niêm yết và không được tự do mua bán trên thị trường OTC, giá trị đánh giá lại được xác định dựa trên đánh giá của Ban Giám đốc. Ban Giám đốc xác định giá trị sau khi xem xét nguyên giá, điều kiện của thị trường, tình hình hoạt động kinh doanh hiện tại và tương lai và các dòng tiền dự kiến.

**4.4. Nguyên tắc và phương pháp kế toán các khoản phải thu**

Các khoản phải thu từ bán các TSTC và từ cung cấp dịch vụ và các khoản phải thu khác được phản ánh theo giá gốc trừ đi dự phòng phải thu khó đòi

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập dựa trên tình trạng quá hạn thanh toán của khoản nợ theo Thông tư số 48/2019/TT-BTC do Bộ tài chính ban hành ngày 8 tháng 8 năm 2019 hoặc mức tổn thất có thể xảy ra.

Đối với các khoản nợ quá hạn, Ban Giám đốc cũng đánh giá về khả năng thu hồi dự kiến của các khoản nợ để xác định dự phòng.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các tổn thất có thể xảy ra cho các khoản nợ chưa đến hạn thanh toán được xác định bởi Ban giám đốc sau khi xem xét đến khả năng thu hồi của các khoản nợ này.

**4.5. Nguyên tắc ghi nhận tài sản cố định hữu hình**

**Nguyên giá**

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua, thuế nhập khẩu, các loại thuế mua hàng không hoàn lại và chi phí liên quan trực tiếp để đưa tài sản đến vị trí và trạng thái hoạt động cho mục đích sử dụng đã dự kiến. Các chi phí phát sinh sau khi tài sản cố định hữu hình đã đưa vào hoạt động như chi phí sửa chữa, bảo dưỡng và đại tu được ghi nhận vào báo cáo thu nhập toàn diện trong kỳ mà chi phí phát sinh. Trong các trường hợp có thể chứng minh một cách rõ ràng rằng các khoản chi phí này làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai dự tính thu được từ việc sử dụng tài sản cố định hữu hình vượt trên mức hoạt động tiêu chuẩn theo như đánh giá ban đầu, thì các chi phí này được vốn hóa như một khoản nguyên giá tăng thêm của tài sản cố định hữu hình.

**Khấu hao**

Khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản cố định hữu hình. Thời gian hữu dụng ước tính như sau:

|                              |           |
|------------------------------|-----------|
| • Chi phí nâng cấp văn phòng | 5 năm     |
| • Thiết bị văn phòng         | 3 - 7 năm |
| • Thiết bị, dụng cụ quản lý  | 5 năm     |
| • Phương tiện vận tải        | 3 - 4 năm |

**4.6. Nguyên tắc ghi nhận tài sản cố định vô hình**

**Phần mềm máy vi tính**

Giá mua của phần mềm máy vi tính mới mà phần mềm này không phải là một bộ phận gắn kết với phần cứng có liên quan thì được vốn hóa và hạch toán như tài sản cố định vô hình. Phần mềm máy vi tính được tính khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong vòng từ 3 đến 7 năm.

**4.7. Nguyên tắc và phương pháp kế toán các khoản nợ phải trả**

Các khoản phải trả người bán và phải trả khác được phản ánh theo nguyên giá.

**4.8. Nguyên tắc và phương pháp kế toán thuế thu nhập doanh nghiệp**

Thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên lợi nhuận hoặc lỗ của năm bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại. Thuế thu nhập doanh nghiệp được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động ngoại trừ trường hợp có các khoản thuế thu nhập liên quan đến các khoản mục được ghi nhận thẳng vào vốn chủ sở hữu, thì khi đó các thuế thu nhập này cũng được ghi nhận thẳng vào vốn chủ sở hữu.



Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế dự kiến phải nộp dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ, sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán, và các khoản điều chỉnh thuế phải nộp liên quan đến những kỳ trước.

Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận cho các chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ cho mục đích báo cáo tài chính và giá trị sử dụng cho mục đích tính thuế của các khoản mục tài sản và nợ phải trả. Giá trị của thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận dựa trên cách thức dự kiến thu hồi hoặc thanh toán giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản và nợ phải trả sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực hoặc cơ bản có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận trong phạm vi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để tài sản thuế thu nhập này có thể sử dụng được. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi giảm trong phạm vi không còn chắc chắn là các lợi ích về thuế liên quan này sẽ sử dụng được.

#### **4.9. Nguyên tắc và phương pháp kế toán ghi nhận vốn chủ sở hữu**

Cổ phiếu phổ thông được phản ánh theo mệnh giá. Chi phí phát sinh trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu phổ thông được ghi nhận như một khoản giảm trừ vào vốn chủ sở hữu.

#### **4.10. Nguyên tắc và phương pháp kế toán ghi nhận thu nhập, doanh thu**

##### **Thu nhập từ các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL)**

Thu nhập từ các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL) được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động dựa trên số chênh lệch tăng giữa giá bán và giá mua vào theo số lượng các tài sản tài chính FVTPL đã bán ra được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền vào cuối ngày giao dịch. Thu nhập bán các tài sản tài chính là thu nhập đã thực hiện.

Chênh lệch tăng do đánh giá lại các tài sản tài chính FVTPL theo giá trị hợp lý. Thu nhập đánh giá lại các tài sản tài chính FVTPL là thu nhập chưa thực hiện.

##### **Thu nhập từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (HTM)**

Là thu nhập từ lãi tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn và lãi trái phiếu được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động trên cơ sở dồn tích.

##### **Thu nhập tiền lãi từ các khoản cho vay**

Là thu nhập từ các khoản ứng trước tiền bán chứng khoán cho khách hàng đối với hoạt động kinh doanh chứng khoán và các khoản cho vay giao dịch ký quỹ được ghi nhận trong báo cáo kết quả kinh doanh trên cơ sở dồn tích.

##### **Doanh thu về nghiệp vụ môi giới chứng khoán**

Doanh thu từ nghiệp vụ môi giới chứng khoán được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động khi giao dịch chứng khoán của khách hàng được thực hiện.

##### **Doanh thu hoạt động tư vấn**

Doanh thu từ hoạt động tư vấn được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động theo tiến độ hoàn thành giao dịch tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Tiến độ hoàn thành được đánh giá trên cơ sở xem xét các công việc đã được thực hiện.

#### **4.11. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu tài chính**

Doanh thu từ tiền lãi ngân hàng không cố định được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động khi giao dịch đã thực phát sinh.

Doanh thu từ cổ tức được ghi nhận trong báo cáo kết quả kinh doanh khi quyền nhận cổ tức của Công ty được xác lập.

#### **4.12. Nguyên tắc ghi nhận chi phí tài chính**

Chi phí lãi được ghi nhận trong báo cáo kết quả kinh doanh trên cơ sở dồn tích, ghi nhận hàng tháng căn cứ trên số tiền vay, lãi suất và số ngày vay thực tế.

5. Thông tin bổ sung cho các Báo cáo tài chính

A. Thuyết minh về Báo cáo tình hình tài chính

A.5.1. Tiền và các khoản tương đương tiền

|                              | 30/09/2025             | 31/12/2024             |
|------------------------------|------------------------|------------------------|
| - Tiền mặt                   | 4.036.255              | 4.036.255              |
| - Tiền gửi ngân hàng         | 274.309.389.775        | 38.426.066.789         |
| - Các khoản tương đương tiền | 257.300.000.000        | 143.541.688.277        |
|                              | <b>531.613.426.030</b> | <b>181.971.791.321</b> |

A.5.2. Giá trị khối lượng giao dịch thực hiện trong kỳ

|                    | Khối lượng giao dịch thực hiện trong quý | Giá trị khối lượng giao dịch thực hiện trong quý |
|--------------------|------------------------------------------|--------------------------------------------------|
| a) Của Công ty     |                                          |                                                  |
| - Cổ phiếu         | 9.983.918                                | 398.550.097.300                                  |
| - Trái phiếu       | 3.600.000                                | 409.213.800.000                                  |
| - Chứng khoán khác | 42.918.800                               | 73.912.895.000                                   |
|                    | <b>56.502.718</b>                        | <b>881.676.792.300</b>                           |
| b) Của Nhà đầu tư  |                                          |                                                  |
| - Cổ phiếu         | 1.482.314.077                            | 37.312.623.305.150                               |
| - Trái phiếu       | 140.490                                  | 14.488.574.820                                   |
| - Chứng khoán khác | 4.535.349                                | 23.993.896.970                                   |
|                    | <b>1.486.989.916</b>                     | <b>37.351.105.776.940</b>                        |

A.5.3. Các loại tài sản tài chính

5.3.1 Tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL):

|                                                               | 30/09/2025             |                        | 31/12/2024            |                       |
|---------------------------------------------------------------|------------------------|------------------------|-----------------------|-----------------------|
|                                                               | Giá gốc                | Giá trị hợp lý         | Giá gốc               | Giá trị hợp lý        |
| Cổ phiếu niêm yết                                             | 40.181.672.617         | 42.085.669.689         | 14.918.577.384        | 14.940.134.889        |
| Cổ phiếu chưa niêm yết                                        | 15.046.527             | 15.046.527             | 15.046.527            | 15.046.527            |
| Chứng chỉ quỹ                                                 | 58.922.534.863         | 76.726.741.407         | 50.000.000.000        | 58.902.284.652        |
| Cổ phiếu niêm yết cho hoạt động phòng ngừa rủi ro chứng quyền | 41.983.443.351         | 40.706.135.000         | -                     | -                     |
|                                                               | <b>141.102.697.358</b> | <b>159.533.592.623</b> | <b>64.933.623.911</b> | <b>73.857.466.068</b> |

5.3.2 Các khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn (HTM)

|                                           | 30/09/2025             | 31/12/2024             |
|-------------------------------------------|------------------------|------------------------|
| Tiền gửi có kỳ hạn trên 3 tháng đến 1 năm | 654.500.000.000        | 626.000.000.000        |
| Tiền gửi có kỳ hạn trên 1 năm             | 106.000.000.000        | 70.000.000.000         |
| Trái phiếu                                | 150.000.000.000        | -                      |
|                                           | <b>910.500.000.000</b> | <b>696.000.000.000</b> |

5.3.3 Các khoản cho vay

|                                                                 | 30/09/2025               |                | 31/12/2024               |                |
|-----------------------------------------------------------------|--------------------------|----------------|--------------------------|----------------|
|                                                                 | Giá gốc                  | Giá trị hợp lý | Giá gốc                  | Giá trị hợp lý |
| Cho vay giao dịch ký quỹ                                        | 4.014.637.111.044        | (*)            | 2.739.085.479.371        | (*)            |
| Cho vay hoạt động ứng trước tiền bán chứng khoán của khách hàng | 102.958.932.548          | (*)            | 135.710.747.162          | (*)            |
|                                                                 | <b>4.117.596.043.592</b> | <b>(*)</b>     | <b>2.874.796.226.533</b> | <b>(*)</b>     |

(\*) Công ty chưa xác định giá trị hợp lý của các công cụ tài chính này để thuyết minh trong báo cáo tài chính vì không có giá niêm yết trên thị trường cho các công cụ tài chính này.

5.3.4 Về tình hình biến động các khoản đầu tư theo nhóm do đánh giá lại theo giá thị trường hoặc theo giá trị ghi sổ (đối với các khoản đầu tư không có giá trị thị trường) cuối kỳ:

Bảng tình hình biến động giá trị thị trường hoặc giá trị 4 loại tài sản tài chính Thuộc Danh mục tài sản tài chính của CTCK

| STT | Các loại tài sản tài chính                                    | 30/09/2025        |                                        |                    |                 |
|-----|---------------------------------------------------------------|-------------------|----------------------------------------|--------------------|-----------------|
|     |                                                               | Giá mua           | Giá trị thị trường hoặc giá trị kỳ này | CL đánh giá kỳ này |                 |
|     |                                                               |                   |                                        | Chênh lệch tăng    | Chênh lệch giảm |
| A   | B                                                             | 1                 | 2                                      | 3                  | 4               |
|     |                                                               |                   |                                        |                    | 5=(1+3-4)       |
| I   | FVTPL                                                         |                   |                                        |                    |                 |
| 1   | Cổ phiếu niêm yết                                             | 40.181.672.617    | 42.085.669.689                         | 2.388.258.372      | 484.261.300     |
| 2   | Cổ phiếu chưa niêm yết                                        | 15.046.527        | 15.046.527                             | -                  | -               |
| 3   | Chứng chỉ quỹ                                                 | 58.922.534.863    | 76.726.741.407                         | 17.804.206.544     | -               |
| 4   | Cổ phiếu niêm yết cho hoạt động phòng ngừa rủi ro chứng quyền | 41.983.443.351    | 40.706.135.000                         | -                  | 1.277.308.351   |
| II  | HTM                                                           |                   |                                        |                    |                 |
| 1   | Tiền gửi có kỳ hạn trên 3 tháng đến 1 năm                     | 654.500.000.000   | -                                      | -                  | -               |
| 2   | Tiền gửi có kỳ hạn trên 1 năm                                 | 106.000.000.000   | -                                      | -                  | -               |
| 3   | Trái phiếu                                                    | 150.000.000.000   | -                                      | -                  | -               |
| III | Các khoản cho vay                                             |                   |                                        |                    |                 |
| 1   | Các khoản cho vay                                             | 4.117.596.043.592 | -                                      | -                  | -               |



| A. 5.4. Các khoản phải thu                                  | 30/09/2025            | 31/12/2024            |
|-------------------------------------------------------------|-----------------------|-----------------------|
| - Phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các tài sản tài chính | 73.043.385.535        | 51.291.372.400        |
| - Phải thu dịch vụ công ty cung cấp                         | 5.453.025.886         | 3.773.839.584         |
| <i>Phải thu hoạt động lưu ký chứng khoán</i>                | <i>2.112.313.253</i>  | <i>1.604.164.966</i>  |
| <i>Phải thu hoạt động môi giới chứng khoán</i>              | <i>678.851.883</i>    | <i>472.364.410</i>    |
| <i>Phải thu khác dịch vụ công ty cung cấp</i>               | <i>2.661.860.750</i>  | <i>1.697.310.208</i>  |
| - Phải thu khác                                             | 12.744.179.585        | 13.808.912.532        |
|                                                             | <b>91.240.591.006</b> | <b>68.874.124.516</b> |

**A. 5.5. Dự phòng suy giảm giá trị tài sản nhận thế chấp và phải thu khó đòi.**

|                        | 30/09/2025            | 31/12/2024            |
|------------------------|-----------------------|-----------------------|
| Số dư đầu kỳ           | 55.845.877.290        | 37.445.198.459        |
| Tăng dự phòng trong kỳ | -                     | 18.400.678.831        |
| Hoàn nhập trong kỳ     | (230.752.000)         | -                     |
| Số cuối kỳ             | <b>55.615.125.290</b> | <b>55.845.877.290</b> |

**A. 5.6. Tình hình tăng, giảm tài sản cố định hữu hình:**

| Khoản mục                                | Nhà cửa, vật kiến trúc | Máy móc, thiết bị     | Thiết bị, dụng cụ quản lý | Phương tiện vận tải, truyền dẫn | 30/09/2025<br>Tổng cộng |
|------------------------------------------|------------------------|-----------------------|---------------------------|---------------------------------|-------------------------|
| <b>Nguyên giá TSCĐ hữu hình</b>          |                        |                       |                           |                                 |                         |
| Số dư đầu kỳ                             | 601.182.219            | 48.015.620.576        | 929.900.569               | 2.265.440.000                   | 51.812.143.364          |
| - Mua trong kỳ                           | -                      | 37.383.000            | -                         | -                               | 37.383.000              |
| - Thanh lý, nhượng bán                   | -                      | (4.637.326.309)       | -                         | -                               | (4.637.326.309)         |
| - Giảm khác                              | -                      | -                     | (203.060.000)             | -                               | (203.060.000)           |
| Số dư cuối kỳ                            | <b>601.182.219</b>     | <b>43.415.677.267</b> | <b>726.840.569</b>        | <b>2.265.440.000</b>            | <b>47.009.140.055</b>   |
| <b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>            |                        |                       |                           |                                 |                         |
| Số dư đầu kỳ                             | 601.182.219            | 36.492.060.931        | 478.576.614               | 2.265.440.000                   | 39.837.259.764          |
| - Khấu hao trong kỳ                      | -                      | 4.278.488.052         | 129.954.327               | -                               | 4.408.442.379           |
| - Thanh lý, nhượng bán                   | -                      | (4.637.326.309)       | -                         | -                               | (4.637.326.309)         |
| - Giảm khác                              | -                      | -                     | (93.256.185)              | -                               | (93.256.185)            |
| Số dư cuối kỳ                            | <b>601.182.219</b>     | <b>36.133.222.674</b> | <b>515.274.756</b>        | <b>2.265.440.000</b>            | <b>39.515.119.649</b>   |
| <b>Giá trị còn lại của TSCĐ hữu hình</b> |                        |                       |                           |                                 |                         |
| Số dư đầu kỳ                             | -                      | 11.523.559.645        | 451.323.955               | -                               | 11.974.883.600          |
| Số dư cuối kỳ                            | -                      | <b>7.282.454.593</b>  | <b>211.565.813</b>        | -                               | <b>7.494.020.406</b>    |

Trong nguyên giá tài sản cố định hữu hình vào ngày 30/09/2025 các tài sản có nguyên giá 23.300.577.816 VND đã khấu hao hết nhưng vẫn đang được sử dụng.

**A. 5.7. Tình hình tăng, giảm TSCĐ vô hình**

| Khoản mục                               | 30/09/2025<br>Phần mềm máy vi tính |
|-----------------------------------------|------------------------------------|
| <b>Nguyên giá TSCĐ vô hình</b>          |                                    |
| Số dư đầu kỳ                            | 36.879.716.400                     |
| Số dư cuối kỳ                           | <b>36.879.716.400</b>              |
| <b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>           |                                    |
| Số dư đầu kỳ                            | 20.107.103.665                     |
| - Khấu hao trong kỳ                     | 3.901.876.304                      |
| Số dư cuối kỳ                           | <b>24.008.979.969</b>              |
| <b>Giá trị còn lại của TSCĐ vô hình</b> |                                    |
| Số dư đầu kỳ                            | 16.772.612.735                     |
| Số dư cuối kỳ                           | <b>12.870.736.431</b>              |

Trong nguyên giá tài sản cố định vô hình vào ngày 30/09/2025 có các tài sản có nguyên giá 11.191.166.400VND đã khấu hao hết nhưng vẫn đang được sử dụng.

**A. 5.8. Chi phí trả trước**

| a. Chi phí trả trước ngắn hạn       | 30/09/2025           | 31/12/2024            |
|-------------------------------------|----------------------|-----------------------|
| Chi phí bảo trì                     | 1.751.050.818        | 1.890.363.353         |
| Chi phí thuê                        | 62.756.000           | 373.678.763           |
| Chi phí trả trước khác              | 3.451.260.733        | 2.910.511.381         |
|                                     | <b>5.265.067.551</b> | <b>5.174.553.497</b>  |
| <b>b. Chi phí trả trước dài hạn</b> | <b>30/09/2025</b>    | <b>31/12/2024</b>     |
| Công cụ, dụng cụ                    | 1.043.469.783        | 2.617.840.688         |
| Chi phí trả trước khác              | 3.809.561.979        | 7.534.239.285         |
|                                     | <b>4.853.031.762</b> | <b>10.152.079.973</b> |

**A. 5.9. Tiền nộp quỹ hỗ trợ thanh toán**

|                                     | 30/09/2025            | 31/12/2024            |
|-------------------------------------|-----------------------|-----------------------|
| Số dư đầu kỳ                        | 19.464.116.068        | 16.964.116.068        |
| Nhận lại tiền quỹ hỗ trợ thanh toán | (620.283.977)         | -                     |
| Tiền nộp trong kỳ                   | -                     | 1.672.969.148         |
| Tiền lãi nhận được trong kỳ         | 1.156.167.909         | 827.030.852           |
|                                     | <b>20.000.000.000</b> | <b>19.464.116.068</b> |

**A. 5.10. Tài sản dài hạn khác**

|                             | 30/09/2025            | 31/12/2024            |
|-----------------------------|-----------------------|-----------------------|
| Số dư đầu kỳ                | 10.079.572.716        | 10.059.454.943        |
| Tiền lãi nhận được trong kỳ | 11.704.040            | 20.117.773            |
|                             | <b>10.091.276.756</b> | <b>10.079.572.716</b> |

|                                                                                                                  |              |                   |                    |                    |                   |
|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------|-------------------|--------------------|--------------------|-------------------|
| A. 5.11. Vay                                                                                                     |              |                   |                    | 30/09/2025         | 31/12/2024        |
| Phải trả vay gốc (*)                                                                                             |              |                   |                    | 2.983.685.000.000  | 1.431.780.000.000 |
| Chênh lệch tỷ giá đánh giá lại cuối kỳ                                                                           |              |                   |                    | -                  | 1.608.000.000     |
|                                                                                                                  |              |                   |                    | 2.983.685.000.000  | 1.433.388.000.000 |
| (*) Chi tiết theo đối tượng                                                                                      |              |                   |                    |                    |                   |
| Đối tượng                                                                                                        | Lãi suất vay | Số dư đầu kỳ      | Số vay trong kỳ    | Số trả trong kỳ    | Số dư cuối kỳ     |
| Vay ngắn hạn                                                                                                     |              |                   |                    |                    |                   |
| Vay ngân hàng trong nước                                                                                         | 3,3%-7,0%    | 444.000.000.000   | 6.849.230.000.000  | 6.678.230.000.000  | 615.000.000.000   |
| Vay ngân hàng nước ngoài                                                                                         | 5,2%-6,7%    | 987.780.000.000   | 6.067.477.000.000  | 4.686.572.000.000  | 2.368.685.000.000 |
| Cộng                                                                                                             |              | 1.431.780.000.000 | 12.916.707.000.000 | 11.364.802.000.000 | 2.983.685.000.000 |
| A. 5.12. Phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán                                                                |              |                   |                    | 30/09/2025         | 31/12/2024        |
| Thanh toán giao dịch chứng khoán của khách hàng                                                                  |              |                   |                    | 407.263.717.370    | 302.444.042.910   |
| Bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán                                                                       |              |                   |                    | 242.694.729.930    | 96.446.838.530    |
| Phải trả chứng quyền                                                                                             |              |                   |                    | 12.408.818.000     | -                 |
| Phải trả khác                                                                                                    |              |                   |                    | 457.050.000        | 875.000.000       |
|                                                                                                                  |              |                   |                    | 662.824.315.300    | 399.765.881.440   |
| A. 5.13. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước                                                                     |              |                   |                    | 30/09/2025         | 31/12/2024        |
| Thuế thu nhập cá nhân                                                                                            |              |                   |                    | 13.833.725.765     | 7.376.295.161     |
| Thuế GTGT                                                                                                        |              |                   |                    | 28.451.966         | 345.475           |
| Thuế nhà thầu                                                                                                    |              |                   |                    | 3.231.125.465      | 779.898.798       |
| Thuế thu nhập doanh nghiệp                                                                                       |              |                   |                    | 7.510.507.610      | -                 |
|                                                                                                                  |              |                   |                    | 24.603.810.806     | 8.156.539.434     |
| A. 5.14. Chi phí phải trả                                                                                        |              |                   |                    | 30/09/2025         | 31/12/2024        |
| Chi phí nhân viên                                                                                                |              |                   |                    | 10.005.863.267     | 8.929.587.973     |
| Chi phí giao dịch chứng khoán                                                                                    |              |                   |                    | 5.268.233.876      | 2.670.256.292     |
| Chi phí lãi vay                                                                                                  |              |                   |                    | 8.329.700.329      | 3.434.719.656     |
| Chi phí tư vấn                                                                                                   |              |                   |                    | 72.301.010         | 124.877.920       |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài                                                                                        |              |                   |                    | 7.232.280.567      | 2.405.637.959     |
|                                                                                                                  |              |                   |                    | 30.908.379.049     | 17.565.079.800    |
| A. 5.15. Phải trả, phải nộp khác                                                                                 |              |                   |                    | 30/09/2025         | 31/12/2024        |
| Các khoản phải trả cho khách hàng                                                                                |              |                   |                    | 17.500.000         | 10.000.000        |
| Phải trả cổ tức cho cổ đông                                                                                      |              |                   |                    | 3.930.652.913      | 2.095.392.513     |
| Các khoản phải trả khác                                                                                          |              |                   |                    | 3.078.155          | 5.223.155         |
|                                                                                                                  |              |                   |                    | 3.951.231.068      | 2.110.615.668     |
| A. 5.16. Lợi nhuận chưa phân phối                                                                                |              |                   |                    | 30/09/2025         | 31/12/2024        |
| Lợi nhuận đã thực hiện chưa phân phối                                                                            |              |                   |                    | 86.740.183.594     | 47.619.965.451    |
| Lợi nhuận chưa thực hiện                                                                                         |              |                   |                    | 19.876.138.653     | 7.315.842.157     |
|                                                                                                                  |              |                   |                    | 106.616.322.247    | 54.935.807.608    |
| A. 5.17. Tiền gửi của Nhà đầu tư                                                                                 |              |                   |                    | 30/09/2025         | 31/12/2024        |
| 1.Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý                                 |              |                   |                    | 348.479.751.172    | 296.077.799.776   |
| 1.1.Tiền gửi của Nhà đầu tư trong nước về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý                    |              |                   |                    | 343.902.411.939    | 291.266.423.224   |
| 1.2. Tiền gửi của Nhà đầu tư nước ngoài về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý                   |              |                   |                    | 4.577.339.233      | 4.811.376.552     |
| 2. Tiền gửi ký quỹ của nhà đầu tư tại VSD                                                                        |              |                   |                    | 401.719.724.856    | 414.574.109.218   |
|                                                                                                                  |              |                   |                    | 750.199.476.028    | 710.651.908.994   |
| A. 5.18. Phải trả Nhà đầu tư                                                                                     |              |                   |                    | 30/09/2025         | 31/12/2024        |
| 1. Phải trả Nhà đầu tư - Tiền gửi của Nhà đầu tư về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý |              |                   |                    | 348.479.751.172    | 296.077.799.776   |
| 1.1. Của Nhà đầu tư trong nước                                                                                   |              |                   |                    | 343.902.411.939    | 291.266.423.224   |
| 1.2. Của Nhà đầu tư nước ngoài                                                                                   |              |                   |                    | 4.577.339.233      | 4.811.376.552     |
|                                                                                                                  |              |                   |                    | 348.479.751.172    | 296.077.799.776   |
| A. 5.19. Phải trả vay CTCK của Nhà đầu tư                                                                        |              |                   |                    | 30/09/2025         | 31/12/2024        |
| 1. Phải trả nghiệp vụ margin                                                                                     |              |                   |                    | 4.064.312.680.146  | 2.775.093.111.182 |
| 1.1. Phải trả gốc margin                                                                                         |              |                   |                    | 4.014.637.111.044  | 2.739.085.479.371 |
| a. Phải trả gốc margin của Nhà đầu tư trong nước                                                                 |              |                   |                    | 4.014.637.111.044  | 2.739.085.479.371 |
| b. Phải trả gốc margin của Nhà đầu tư nước ngoài                                                                 |              |                   |                    | -                  | -                 |
| 1.2. Phải trả lãi margin                                                                                         |              |                   |                    | 49.675.569.102     | 36.007.631.811    |
| a. Phải trả lãi margin của Nhà đầu tư trong nước                                                                 |              |                   |                    | 49.675.569.102     | 36.007.631.811    |
| b. Phải trả lãi margin của Nhà đầu tư nước ngoài                                                                 |              |                   |                    | -                  | -                 |
| 2. Phải trả nghiệp vụ ứng trước tiền bán chứng khoán                                                             |              |                   |                    | 102.958.932.548    | 135.710.747.162   |
| 2.1. Phải trả gốc nghiệp vụ ứng trước tiền bán chứng khoán                                                       |              |                   |                    | 102.958.932.548    | 135.710.747.162   |
| a. Phải trả gốc nghiệp vụ ứng trước tiền bán chứng khoán của Nhà đầu tư trong nước                               |              |                   |                    | 102.047.857.803    | 135.682.243.716   |
| b. Phải trả gốc nghiệp vụ ứng trước tiền bán chứng khoán của Nhà đầu tư nước ngoài                               |              |                   |                    | 911.074.745        | 28.503.446        |
|                                                                                                                  |              |                   |                    | 4.167.271.612.694  | 2.910.803.858.344 |



**B. Thuyết minh về Báo cáo kết quả hoạt động**

**B 5.20. Thu nhập**

**5.20.1. Lãi, lỗ bán các tài sản tài chính**

| STT | Danh mục các khoản đầu tư        | Số lượng bán      | Giá bán bình quân | Tổng giá trị bán       | Giá vốn bình quân gia quyền tính đến cuối ngày giao dịch | Lãi, lỗ bán chứng khoán kỳ này | Lãi, lỗ bán chứng khoán lũy kế đến kỳ này |
|-----|----------------------------------|-------------------|-------------------|------------------------|----------------------------------------------------------|--------------------------------|-------------------------------------------|
| A   | B                                | I                 | 2                 | 3=I*2                  | 4                                                        | 5=3-4                          | 6                                         |
| 1   | Cổ phiếu niêm yết                | 4.077.518         | 31.023            | 166.507.822.300        | 164.299.827.139                                          | 2.207.995.161                  | 1.658.376.884                             |
| 2   | Hợp đồng tương lai               |                   |                   |                        |                                                          | (565.990.000)                  | (1.530.020.000)                           |
| 3   | Chứng quyền do công ty phát hành | 16.207.500        | 1.605             | 26.017.053.000         | 25.757.231.612                                           | (259.821.388)                  | (259.821.388)                             |
| 4   | Trái phiếu                       | 1.800.000         | 113.672           | 204.609.600.000        | 204.604.200.000                                          | 5.400.000                      | 554.400.000                               |
| 5   | Chứng chỉ quỹ                    | 200               | 33.330            | 6.666.000              | 5.788.760                                                | 877.240                        | (109.023.137)                             |
|     | <b>Tổng cộng</b>                 | <b>22.085.218</b> |                   | <b>397.141.141.300</b> | <b>394.667.047.511</b>                                   | <b>1.388.461.013</b>           | <b>313.912.359</b>                        |

**5.20.2a. Chênh lệch đánh giá lại các tài sản tài chính**

| STT      | Danh mục các loại tài sản tài chính                           | Giá trị mua theo sổ kế toán | Giá trị trường hoặc Giá trị hợp lý | Chênh lệch đánh giá lại kỳ này | Chênh lệch đánh giá lại kỳ trước | Chênh lệch điều chỉnh sổ kế toán kỳ này |
|----------|---------------------------------------------------------------|-----------------------------|------------------------------------|--------------------------------|----------------------------------|-----------------------------------------|
| A        | B                                                             | C                           | D                                  | E=D-C                          | F                                | G=E-F                                   |
| <b>I</b> | <b>Loại FVTPL</b>                                             |                             |                                    |                                |                                  |                                         |
| 1        | Cổ phiếu niêm yết                                             | 40.181.672.617              | 42.085.669.689                     | 1.903.997.072                  | 564.696.782                      | 1.339.300.290                           |
| 2        | Cổ phiếu chưa niêm yết                                        | 15.046.527                  | 15.046.527                         | -                              | -                                | -                                       |
| 3        | Chứng chỉ quỹ                                                 | 58.922.534.863              | 76.726.741.407                     | 17.804.206.544                 | 8.105.909.231                    | 9.698.297.313                           |
| 4        | Cổ phiếu niêm yết cho hoạt động phòng ngừa rủi ro chứng quyền | 41.983.443.351              | 40.706.135.000                     | (1.277.308.351)                | -                                | (1.277.308.351)                         |
|          | <b>Cộng</b>                                                   | <b>141.102.697.358</b>      | <b>159.533.592.623</b>             | <b>18.430.895.265</b>          | <b>8.670.606.013</b>             | <b>9.760.289.252</b>                    |

**5.20.2b. Chênh lệch đánh giá lại phải trả chứng quyền**

| STT | Danh mục                         | Giá trị chứng quyền phát hành theo sổ kế toán | Giá trị trường hoặc Giá trị hợp lý | Chênh lệch đánh giá lại kỳ này | Chênh lệch đánh giá lại kỳ trước | Chênh lệch điều chỉnh sổ kế toán kỳ này |
|-----|----------------------------------|-----------------------------------------------|------------------------------------|--------------------------------|----------------------------------|-----------------------------------------|
| A   | B                                | C                                             | D                                  | E=C-D                          | F                                | G=E-F                                   |
|     | Chứng quyền do công ty phát hành | 13.854.061.388                                | 12.408.818.000                     | 1.445.243.388                  | -                                | 1.445.243.388                           |

| 5.20.3. Cổ tức và tiền lãi phát sinh từ các tài sản tài chính FVTPL, HTM, AFS | Quý 3/2025             | Quý 3/2024            | Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này (năm nay) | Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này (năm trước) |
|-------------------------------------------------------------------------------|------------------------|-----------------------|---------------------------------------------|-----------------------------------------------|
| Cổ tức                                                                        | 232.700.000            | 86.150.000            | 598.632.000                                 | 246.144.000                                   |
| Lãi tiền gửi có kỳ hạn                                                        | 11.460.063.002         | 9.449.233.877         | 34.442.829.026                              | 26.442.621.138                                |
| Lãi từ trái phiếu                                                             | 2.160.109.588          | -                     | 3.711.123.287                               | -                                             |
| Lãi từ các khoản cho vay                                                      | 89.785.598.805         | 64.116.597.143        | 242.120.106.724                             | 215.969.686.665                               |
|                                                                               | <b>103.638.471.395</b> | <b>73.651.981.020</b> | <b>280.872.691.037</b>                      | <b>242.658.451.803</b>                        |

| 5.20.4. Doanh thu ngoài thu nhập các tài sản tài chính | Quý 3/2025           | Quý 3/2024         | Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này (năm nay) | Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này (năm trước) |
|--------------------------------------------------------|----------------------|--------------------|---------------------------------------------|-----------------------------------------------|
| Doanh thu khác                                         | 1.482.125.520        | 332.504.585        | 2.361.289.324                               | 1.209.812.487                                 |
|                                                        | <b>1.482.125.520</b> | <b>332.504.585</b> | <b>2.361.289.324</b>                        | <b>1.209.812.487</b>                          |

| B 5.21. Doanh thu hoạt động tài chính | Quý 3/2025            | Quý 3/2024           | Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này (năm nay) | Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này (năm trước) |
|---------------------------------------|-----------------------|----------------------|---------------------------------------------|-----------------------------------------------|
| Chênh lệch lãi tỷ giá hối đoái        | 20.476.975.970        | 3.071.000.000        | 38.472.971.660                              | 18.500.917.306                                |
| Doanh thu lãi tiền gửi không kỳ hạn   | 477.424.746           | 507.833.306          | 1.270.633.085                               | 1.423.433.781                                 |
|                                       | <b>20.954.400.716</b> | <b>3.578.833.306</b> | <b>39.743.604.745</b>                       | <b>19.924.351.087</b>                         |

| B 5.22. Chi phí hoạt động cung cấp dịch vụ | Quý 3/2025            | Quý 3/2024            | Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này (năm nay) | Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này (năm trước) |
|--------------------------------------------|-----------------------|-----------------------|---------------------------------------------|-----------------------------------------------|
| Chi phí nghiệp vụ môi giới chứng khoán     | 56.995.934.497        | 38.833.291.190        | 131.110.579.727                             | 131.497.464.281                               |
| Chi phí nghiệp vụ tư vấn                   | 349.201.219           | 349.378.825           | 1.187.200.960                               | 945.850.579                                   |
| Chi phí nghiệp vụ lưu ký chứng khoán       | 1.020.282.820         | 2.209.476.528         | 4.487.494.884                               | 5.895.534.312                                 |
|                                            | <b>58.365.418.536</b> | <b>41.392.146.543</b> | <b>136.785.275.571</b>                      | <b>138.338.849.172</b>                        |

| B 5.23. Chi phí tài chính     | Quý 3/2025            | Quý 3/2024            | Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này (năm nay) | Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này (năm trước) |
|-------------------------------|-----------------------|-----------------------|---------------------------------------------|-----------------------------------------------|
| Chi phí lãi                   | 41.288.025.361        | 31.220.865.588        | 104.900.602.490                             | 99.972.477.016                                |
| Chênh lệch lỗ tỷ giá hối đoái | 20.622.478.727        | 19.661.000.000        | 44.813.591.562                              | 51.944.523.265                                |
|                               | <b>61.910.504.088</b> | <b>50.881.865.588</b> | <b>149.714.194.052</b>                      | <b>151.917.000.281</b>                        |

**B 5.24. Chi phí quản lý CTCK**

|                                            | Quý 3/2025            | Quý 3/2024            | Lũy kế từ đầu năm<br>đến cuối kỳ này<br>(năm nay) | Lũy kế từ đầu năm<br>đến cuối kỳ này<br>(năm trước) |
|--------------------------------------------|-----------------------|-----------------------|---------------------------------------------------|-----------------------------------------------------|
| Chi phí lương và các khoản khác theo lương | 10.861.543.196        | 10.254.582.963        | 34.095.698.975                                    | 30.396.164.976                                      |
| BHXH, BHYT, KPCĐ, BHTN                     | 1.530.823.427         | 1.512.153.658         | 4.728.406.465                                     | 4.236.888.938                                       |
| Chi phí công cụ, dụng cụ                   | 2.049.960.055         | 2.288.436.069         | 5.643.242.389                                     | 6.987.957.374                                       |
| Chi phí khấu hao TSCĐ                      | 2.408.792.559         | 2.484.012.952         | 7.924.299.706                                     | 7.104.743.440                                       |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài                  | 9.329.919.110         | 8.988.170.828         | 28.068.838.671                                    | 28.850.505.158                                      |
| Chi phí khác                               | 1.078.028.389         | 797.052.835           | 2.539.960.729                                     | 3.376.116.003                                       |
|                                            | <b>27.259.066.736</b> | <b>26.324.409.305</b> | <b>83.000.446.935</b>                             | <b>80.952.375.889</b>                               |

**B 5.25. Lãi cơ bản trên cổ phiếu**

|                                                     | Quý 3/2025     | Quý 3/2024       | Lũy kế từ đầu năm<br>đến cuối kỳ này<br>(năm nay) | Lũy kế từ đầu năm<br>đến cuối kỳ này<br>(năm trước) |
|-----------------------------------------------------|----------------|------------------|---------------------------------------------------|-----------------------------------------------------|
| Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp    | 41.195.969.187 | (10.683.122.400) | 71.681.447.539                                    | 1.419.855.415                                       |
| Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ | 200.009.329    | 150.009.329      | 200.009.329                                       | 150.009.329                                         |
| Lãi cơ bản trên cổ phiếu                            | <b>206</b>     | <b>(71)</b>      | <b>358</b>                                        | <b>9</b>                                            |

**C - CÁC GIAO DỊCH CHỦ YẾU VỚI CÁC BÊN CÓ LIÊN QUAN**

|                                                   |                          | Giá trị giao dịch |                |
|---------------------------------------------------|--------------------------|-------------------|----------------|
|                                                   |                          | Quý 3/2025        | Quý 3/2024     |
| <b>Phu Hung Far East Holding Corporation</b>      | <b>Cổ đông lớn</b>       |                   |                |
| Thanh toán tiền cổ tức                            |                          | 9.200.460.000     | 20.701.380.000 |
| <b>New Beam International INC.</b>                | <b>Cổ đông lớn</b>       |                   |                |
| Doanh thu phí lưu ký                              |                          | 34.508.345        | 22.145.526     |
| Thanh toán tiền cổ tức                            |                          | 4.167.674.500     | 7.853.023.500  |
| <b>Công ty TNHH Tư Vấn Đầu Tư Vũ Thái</b>         | <b>Công ty liên quan</b> |                   |                |
| Doanh thu phí lưu ký                              |                          | 6.187.988         | 6.322.509      |
| Thanh toán tiền cổ tức                            |                          | 747.341.500       | 2.242.024.500  |
| <b>Freshfields Capital Corporation</b>            | <b>Công ty liên quan</b> |                   |                |
| Doanh thu phí lưu ký                              |                          | 1.068.523         | 1.091.751      |
| Thanh toán tiền cổ tức                            |                          | 129.048.600       | 387.145.800    |
| <b>Công ty Cổ Phần Bảo Hiểm Phú Hưng</b>          | <b>Công ty liên quan</b> |                   |                |
| Doanh thu phí lưu ký                              |                          | 2.346.466         | 2.668.715      |
| Doanh thu phí quản lý sổ cổ đông                  |                          | 6.818.181         | 10.850.439     |
| Thanh toán phí bảo hiểm                           |                          | 59.938.240        | -              |
| Thanh toán tiền cổ tức                            |                          | 313.684.700       | 941.054.100    |
| Doanh thu phí giao dịch                           |                          | 49.870.843        | -              |
| <b>Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Phú Hưng</b>       | <b>Công ty liên quan</b> |                   |                |
| Phí dịch vụ                                       |                          | -                 | 97.290.323     |
| Doanh thu phí giao dịch                           |                          | 33.287.942        | 13.746.190     |
| <b>Công ty Cổ Phần Bảo Hiểm Nhân Thọ Phú Hưng</b> | <b>Công ty liên quan</b> |                   |                |
| Doanh thu phí lưu ký                              |                          | 1.178.204         | 1.212.075      |
| Doanh thu phí quản lý sổ cổ đông                  |                          | 11.363.640        | 11.363.637     |

NGƯỜI LẬP BIỂU



Nguyễn Phương Trinh

KẾ TOÁN TRƯỞNG



Đỗ Thị Ái Vy



Chen Chia Ken



